

Câu hỏi 60

Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc trước đây và Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc hiện nay giống và khác nhau ở những điểm gì?

Trả lời

So với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây, những quy định về vị thế, chức năng nhiệm vụ và thủ tục hoạt động của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc hiện nay đều có những điểm thay đổi, nhằm tạo cho cơ quan này một thế và lực mới trong các hoạt động về nhân quyền và khắc phục những hạn chế trước đây của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chế độ hoạt động thường trực: Nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc hoạt động với tính chất không thường trực, thì Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc hiện là cơ quan gần như thường trực (“*quasi-standing body*”). Điều này tạo điều kiện cho Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc giải quyết kịp thời những vấn đề về nhân quyền trên thế giới.

Thứ hai, thủ tục bầu cử mới: Nếu như trước đây các thành viên của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc được bầu ra chỉ bởi các quốc gia thành viên Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (53 nước) và thông qua biểu quyết, thì hiện nay các thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được bầu ra bởi toàn thể các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc (192 nước) bằng cách bỏ phiếu kín. Thêm vào đó, cơ chế bầu cử mới cho phép các tổ chức phi

chính phủ về nhân quyền có cơ hội tham gia vào tiến trình tuyển chọn các thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc. Cu thể, các tổ chức phi chính phủ có thể gián tiếp vận động các quốc gia thành viên Liên hợp quốc bỏ phiếu cho nước nào mà họ cho rằng “xứng đáng”, thông qua việc công bố thông tin về những thành tích và hạn chế trong lĩnh vực nhân quyền của các nước ứng cử viên, đồng thời vận động các quốc gia ứng cử viên cam kết công khai về chương trình hành động của mình nếu được bầu là thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc. Ở mức độ nhất định, quy trình bầu chọn này cho phép tránh được tình trạng *bỏ phiếu theo khối* và *nể nang*, “*mua phiếu*” như trước kia mà dẫn tới việc Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc bị chỉ trích là bao gồm cả những nước thành viên “không đủ tư cách”.

Thứ ba, vị thế mới trong hệ thống Liên hợp quốc: Xuất phát từ quy trình bầu cử, nếu như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc chỉ là một cơ quan giúp việc (“*subsidiary organ*”) cho Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc thì Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc là một cơ quan giúp việc của Đại hội đồng Liên hợp quốc nằm trong khối các cơ quan dựa trên Hiến chương (“*charter body*”) mà về hình thức có vị thế tương đương với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc. Điều này chi phối chế độ báo cáo; nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc phải báo cáo với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc thì hiện nay Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc báo cáo thẳng lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Vị thế mới như vậy cho

phép Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có quyền lực cao hơn và tiếng nói trọng lượng hơn trong các hoạt động nhân quyền so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc.

Thứ tư, số lượng thành viên ít hơn: Nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc có 53 thành viên thì Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc hiện chỉ có 47. Mặc dù sự chênh lệch không lớn nhưng theo các chuyên gia, số lượng thành viên ít hơn cho phép các cuộc thảo luận trong Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc tập trung và dễ đạt đồng thuận hơn so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc.

Thứ năm, thời gian họp dài hơn: Nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc chỉ họp mỗi năm một phiên trong sáu tuần thì hiện nay, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc họp ít nhất ba phiên, với tổng thời gian không ít hơn 10 tuần mỗi năm. Thời gian họp dài hơn cho phép Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc giải quyết công việc kịp thời hơn cũng như xem xét và thảo luận các vấn đề nảy sinh một cách kỹ lưỡng, toàn diện hơn.

Thứ sáu, Cơ chế đánh giá nhân quyền định kỳ toàn thể: Như đã nêu ở trên, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được giao một nhiệm vụ mới là tổ chức thực hiện Cơ chế đánh giá nhân quyền định kỳ toàn thể thay cho phương thức lựa chọn một số nước “có vấn đề” về nhân quyền để đưa ra “phán xử” như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đã làm trước đây. Thủ tục mới hứa hẹn làm tăng thêm đáng kể quyền lực và hiệu lực hoạt động của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc so với Ủy ban Nhân quyền của

Liên hợp quốc, đồng thời, khắc phục được tình trạng phân biệt đối xử và áp dụng chuẩn mực kép trong xem xét, đánh giá tình hình nhân quyền ở các quốc gia như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc từng bị phê phán.

Thứ bảy, thủ tục xem xét khiếu nại kín: Thủ tục 1503 (thủ tục khiếu nại) do Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc tổ chức thực hiện trước kia được thay thế bằng thủ tục giải quyết khiếu nại kín ("*confidential complain procedure*") do Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc tiến hành. Mặc dù những điểm cơ bản trong nội dung của thủ tục mới được kế thừa từ thủ tục 1503, song thủ tục mới hướng vào nạn nhân nhiều hơn ("*more victim - oriented*") và xử lý vụ việc nhanh chóng hơn ("*more timely manner*"). Cụ thể, Thủ tục 1503 trước đây thường kéo dài và chủ yếu tập trung vào xem xét các *tình huống về nhân quyền ở quốc gia* chứ không chú trọng đến giải quyết các khiếu nại cá nhân ("*individual's complains*"). Về mặt thông tin, theo thủ tục mới, cá nhân khiếu nại và quốc gia có liên quan được thông báo về tình hình xử lý khiếu nại ở những giai đoạn chính, trong khi theo Thủ tục 1503, người khiếu nại chỉ được thông báo về việc xử lý khiếu nại sau khi mọi việc đã xong và công bố công khai. Về mặt tổ chức, theo Thủ tục 1503 chỉ có một nhóm công tác được thành lập để giải quyết khiếu nại và chỉ họp mỗi năm một lần, trong khi theo thủ tục mới, có hai nhóm công tác phụ trách việc này và họp mỗi năm hai phiên. Thêm vào đó, theo thủ tục mới, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có nhiều biện pháp xử lý vụ việc để lựa chọn hơn so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc.

Thứ tám, việc thực hiện các thủ tục điều tra đặc biệt được tăng cường: Mặc dù vẫn duy trì các thủ tục điều tra đặc biệt ("*special procedures*" - xem câu hỏi - đáp dưới đây) như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc từng làm, nhưng khi được chuyển sang Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc, việc thực hiện những thủ tục này có những cải tiến nhất định theo hướng làm tăng hiệu quả của chúng. Điều đó trước hết thể hiện ở việc các thành viên Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc đã nhất trí được về một tiến trình và các tiêu chuẩn chung cho việc lựa chọn người thực thi các thủ tục ("*mandate - holder*"), từ đó cho phép lựa chọn được những chuyên gia thực sự có chuyên môn, kinh nghiệm và có tính độc lập, vô tư. Thêm vào đó, các thành viên Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc cũng đã nhất trí được về một "Bộ quy tắc đạo đức" ("*Code of Conduct*") áp dụng cho những chuyên gia thực hiện các thủ tục đặc biệt đó, giúp tăng cường trách nhiệm nghề nghiệp và tính tin cậy trong hoạt động của những chuyên gia này.

Thứ chín, Ủy ban tư vấn thay thế cho Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền: Một Ủy ban tư vấn cho Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc ("*Human Rights Council Advisory Committee*") được thành lập để thay thế cho Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền ("*Sub - Commission on the Promotion and Protection of Human Rights*") dưới quyền Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây. Giống như Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, Ủy ban này có chức năng tư vấn chuyên môn và thực hiện những nghiên cứu quan trọng về những vấn đề cụ thể cho Hội đồng

Nhân quyền của Liên hợp quốc, tuy nhiên, về mặt thời gian làm việc, Ủy ban này họp hai phiên với ít nhất là 10 ngày một năm, so với một phiên của Tiểu ban.

Bên cạnh những khác nhau kể trên, giữa Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc và Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc vẫn còn một số điểm không thay đổi, đó là: (i) Các quy tắc thủ tục làm việc (“*rules of procedures*”); (ii) Chức năng là diễn đàn đối thoại giữa các quốc gia thành viên và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nhân quyền; (iii) Việc duy trì các thủ tục đặc biệt; (iv) Tính chất không ràng buộc (“*non - binding*”) của các nghị quyết và quyết định.

Câu hỏi 61

Hiện nay, có bao nhiêu Ủy ban giám sát việc thực hiện các công ước quốc tế về nhân quyền?

Trả lời

Như đã nêu ở trên, có chín công ước được coi là điều ước quốc tế căn bản về nhân quyền của Liên hợp quốc, trong đó có một công ước có hiệu lực kể từ ngày 23-12-2010 (Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích). Các công ước này được giám sát thực hiện bởi các ủy ban thành lập theo quy định của các công ước (còn gọi là các Ủy ban công ước). Cụ thể, các Ủy ban công ước đang hoạt động bao gồm:

1) Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc (thành lập theo Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965);

2) Ủy ban nhân quyền (thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

3) Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ (thành lập theo Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979);

4) Ủy ban chống tra tấn (thành lập theo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác năm 1987);

5) Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (thành lập theo một nghị quyết của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc năm 1966);

6) Ủy ban về quyền trẻ em (thành lập theo Công ước về quyền trẻ em năm 1989);

7) Ủy ban bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ (thành lập theo Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ năm 1990);

8) Ủy ban về quyền của người khuyết tật (thành lập theo Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2007).

9) Ủy ban về chống cưỡng bức đưa đi mất tích (thành lập theo Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích năm 2006).

Ngoài 9 ủy ban trên, còn một ủy ban khác có tên là Tiểu ban về ngăn ngừa tra tấn (*“the Subcommittee on Prevention of Torture and other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment”* - SPT). Tiểu ban này là một dạng cơ quan công ước mới trong hệ thống

nhân quyền Liên hợp quốc. Cơ quan này được thành lập từ tháng 2 năm 2007 theo Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 8 năm 2002 và có hiệu lực từ tháng 6 năm 2006). Nó tập trung vào việc đưa ra những sáng kiến bền vững và chủ động để phòng ngừa tra tấn và những hình thức đối xử tàn bạo. Cơ quan này hiện có 25 thành viên là các chuyên gia độc lập, vô tư thuộc các khu vực khác nhau trên thế giới, do các quốc gia thành viên Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984 bầu ra, có nhiệm kỳ 4 năm.

Câu hỏi 62

Các ủy ban công ước được thành lập như thế nào?

Trả lời

Các ủy ban công ước bao gồm những chuyên gia được thừa nhận là có uy tín, đạo đức và năng lực trong các lĩnh vực của từng công ước. Những chuyên gia này được lựa chọn thông qua bỏ phiếu từ những người được các quốc gia thành viên đề cử, tuy nhiên, khi trở thành thành viên các ủy ban thì họ hoạt động với tư cách cá nhân chứ không phải với tư cách đại diện cho các quốc gia đã đề cử mình.

Số lượng thành viên của các ủy ban công ước được quy định trong mỗi công ước là khác nhau, nhưng thông thường không ít hơn 10 người và không nhiều hơn 30 người.

Câu hỏi 63

Các ủy ban công ước có những chức năng, nhiệm vụ cụ thể gì?

Trả lời

Chức năng, nhiệm vụ của các ủy ban công ước có sự khác nhau nhất định, căn cứ vào quy định cụ thể của mỗi công ước, tuy nhiên, nhìn chung các ủy ban này cùng có những chức năng sau đây:

a) *Xem xét báo cáo của các quốc gia thành viên:* Thông thường, các quốc gia thành viên những công ước được liệt kê ở trên phải đệ trình báo cáo đầu tiên sau một hoặc hai năm kể từ khi công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó. Sau đó, các quốc gia tiếp tục phải nộp báo cáo theo định kỳ (thông thường là bốn hoặc năm năm) về những biện pháp đã được áp dụng để thực hiện công ước. Các báo cáo phải nêu ra những biện pháp pháp lý, hành chính và tư pháp đã được quốc gia thành viên áp dụng để thực hiện những quy định của công ước, đồng thời đề cập những thuận lợi, khó khăn mà quốc gia đã và đang đối mặt trong việc thực hiện công ước.

b) Bên cạnh báo cáo của các quốc gia thành viên, các ủy ban công ước cũng tiếp nhận thông tin về tình hình nhân quyền của các quốc gia từ những nguồn khác, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ khác, các viện nghiên cứu và qua báo chí. Từ những thông tin thu được, các ủy ban xem xét báo cáo cùng với đại diện của quốc gia thành viên. Trên cơ sở

đôi thoại xây dựng, các ủy ban công bố những nhận xét và khuyến nghị về những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện công ước tại các quốc gia thành viên.

c) *Xem xét khiếu nại của các quốc gia và cá nhân*: Bên cạnh thủ tục báo cáo, một số ủy ban công ước còn được giao chức năng giám sát phụ thông qua ba cơ chế khác nhau, đó là: thủ tục điều tra (“*inquiry*”), xem xét khiếu kiện liên quốc gia và xem xét khiếu nại cá nhân. Hiện tại, có sáu ủy ban công ước là: Ủy ban nhân quyền, Ủy ban chống phân biệt chủng tộc, Ủy ban chống tra tấn, Ủy ban xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Ủy ban bảo vệ người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ và Ủy ban về chống cưỡng bức đưa đi mất tích có thể nhận và xem xét khiếu kiện từ các cá nhân - những người cho rằng các quyền của họ theo công ước bị quốc gia vi phạm. Tuy nhiên, cần chú ý là, một khiếu nại cá nhân chỉ có thể được tiếp nhận sau khi thỏa mãn một số điều kiện, trong đó có hai điều kiện tiên đề đó là: (i) Quốc gia bị khiếu nại phải là thành viên của công ước; và (ii) Quốc gia bị khiếu nại đã công nhận thẩm quyền của Ủy ban công ước được tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân.

d) *Đưa ra những bình luận/khuyến nghị chung*: Các cơ quan công ước cũng có thẩm quyền đưa ra những bình luận/khuyến nghị chung để giải thích nội dung các quyền và hướng dẫn các biện pháp thực hiện công ước mà ủy ban có trách nhiệm giám sát. Các bình luận/khuyến nghị chung thường tập trung giải thích chi tiết những chuẩn mực và biện pháp mà các quốc gia phải tuân thủ và thực hiện để

hoàn thành nghĩa vụ theo công ước. Đây là những tài liệu rất quan trọng để bảo đảm các quyền nêu trong các công ước được hiểu đúng và qua đó, đánh giá mức độ tuân thủ công ước của các quốc gia. Hiện nay, hầu hết các ủy ban công ước đều ban hành các bình luận hay khuyến nghị chung, ngoại trừ hai Ủy ban về quyền của những người khuyết tật và Ủy ban về chống cưỡng bức đưa đi mất tích.

đ) Cụ thể, số bình luận/khuyến nghị chung được ban hành tính đến tháng 10-2012 của Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là 21; của Ủy ban Nhân quyền là 34; của Ủy ban chống phân biệt chủng tộc là 34; của Ủy ban loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ là 28; của Ủy ban chống tra tấn là 02; của Ủy ban về quyền trẻ em là 13; của Ủy ban bảo vệ người lao động nhập cư là 01¹.

Câu hỏi 64

Việc xem xét báo cáo quốc gia của các ủy ban công ước diễn ra như thế nào?

Trả lời

Báo cáo quốc gia phải được đệ trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc bằng một trong sáu ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc (tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga), sau đó được Ban Thư ký lưu chiếu và dịch ra ngôn ngữ làm việc chính thức của mỗi Ủy ban công ước. Trước phiên họp của

1. Nguồn <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/Pages/HumanRightsBodies.aspx>.

ủy ban để xem xét báo cáo quốc gia, một nhóm làm việc do ủy ban thiết lập sẽ triệu tập một phiên họp riêng với các tổ chức, cơ quan thuộc hệ thống Liên hợp quốc và các cơ quan có thẩm quyền khác nhằm thu thập thêm thông tin cho ủy ban. Sau phiên họp này, ủy ban sẽ lập một danh mục các vấn đề và các câu hỏi, chuyển cho quốc gia báo cáo nhằm giúp quốc gia đó nắm được các vấn đề mà ủy ban sẽ ưu tiên đề cập trong khi xem xét báo cáo của quốc gia. Cũng từ danh mục các vấn đề và câu hỏi đó, ủy ban sẽ yêu cầu quốc gia báo cáo cung cấp những thông tin bổ sung bằng văn bản trước phiên họp. Cách làm việc này tạo thuận lợi cho các quốc gia trong việc chuẩn bị bảo vệ báo cáo tại phiên họp của ủy ban.

Việc xem xét các báo cáo quốc gia không phải là một quá trình tố tụng mà là một cuộc đối thoại xây dựng giữa các ủy ban công ước và các quốc gia thành viên. Để bảo đảm tinh thần đối thoại xây dựng với ủy ban, đại diện của quốc gia báo cáo phải được tham dự các phiên họp xem xét báo cáo của nước mình. Thông thường trình tự tiến hành các phiên họp này như sau: (i) Đại diện quốc gia báo cáo được mời trình bày tóm tắt bản báo cáo và hồi đáp danh mục các vấn đề mà nhóm làm việc trước phiên họp nêu ra; (ii) Chủ tịch ủy ban yêu cầu báo cáo viên ("*country rapporteurs*") hay các chuyên gia chuyên trách nghiên cứu tình hình của quốc gia đó ("*country task force members*") cung cấp thông tin tổng quan liên quan đến báo cáo của quốc gia; (iii) Chủ tịch ủy ban mời các thành viên ủy ban đặt câu hỏi hoặc bình luận về các khía cạnh cụ thể của báo cáo; (iv) Đại diện quốc

gia được mời trả lời các câu hỏi, bình luận của các thành viên ủy ban; (v) Chủ tịch ủy ban tóm tắt những nhận xét về báo cáo, ý kiến thảo luận và những gợi ý, khuyến nghị đưa ra tại phiên họp; (vi) Đại diện quốc gia được mời phát biểu lần cuối.

Sau khi đối thoại với quốc gia thành viên, ủy ban sẽ đưa ra những nhận xét, bình luận chính thức, bao gồm những gợi ý hay khuyến nghị bằng văn bản trong một cuộc họp kín. Cấu trúc của văn bản này bao gồm: lời mở đầu; những khía cạnh tích cực và những thành tựu đã đạt được; những yếu tố thuận lợi và khó khăn cản trở việc thực hiện công ước; những quan ngại chính, gợi ý và khuyến nghị cho quốc gia thành viên. Sau khi được thông qua, các kết luận và khuyến nghị sẽ được chuyển cho quốc gia báo cáo trong vòng 24 giờ và được đọc công khai tại phiên họp với sự có mặt của đại diện quốc gia. Văn bản này sau đó cũng được công bố với báo chí và đưa lên trang web của cơ quan Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền.

Câu hỏi 65

Luật nhân quyền quốc tế quy định việc tiếp nhận và giải quyết khiếu tố về nhân quyền như thế nào?

Trả lời

Ngoài những quy định tại một số công ước cho phép các ủy ban công ước tiếp nhận và giải quyết khiếu tố của các quốc gia và cá nhân liên quan đến những vi phạm nhân quyền của một quốc gia thành viên đã nêu ở trên, luật nhân quyền quốc tế còn có nhiều quy định khác về vấn đề này.

Trên thực tế, việc tiếp nhận và giải quyết những khiếu tố về vi phạm nhân quyền đã được quy định từ rất sớm, trong điểm (b) Điều 87 của Hiến chương Liên hợp quốc, song chỉ giới hạn trong việc xem xét các đơn khiếu nại, thỉnh cầu liên quan đến các lãnh thổ quản thác, về sau thêm chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Vấn đề này sau đó được đề cập trong nhiều nghị quyết của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc, cụ thể là các Nghị quyết 728 F (XXVIII) ngày 30-7-1959, Nghị quyết 227 (X) ngày 17-2-1950, Nghị quyết 474 A (XV) ngày 9-4-1953, Nghị quyết 607 (XXI) ngày 1-5-1956, Nghị quyết 1235 (XLII) ngày 6-6-1967 và Nghị quyết 1503 (XLCIII) ngày 27-3-1970... Mỗi nghị quyết đề cập việc tiếp nhận và xử lý những khiếu nại về những vi phạm quyền con người trên những lĩnh vực nhất định¹. Tuy nhiên, Nghị quyết 1503 có vai trò quan trọng nhất, bởi nó tổng hợp và bổ sung tất cả các thủ tục theo các nghị quyết trước đó.

Theo thủ tục giải quyết khiếu tố quy định trong Nghị quyết 1503 (thường được gọi tắt là Thủ tục 1503), Tiểu ban về thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trực thuộc Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc có trách nhiệm chỉ định một nhóm công tác gồm năm chuyên gia, họp hàng năm trong hai tuần để xem xét những khiếu tố cá nhân về vi phạm quyền con người và những phúc đáp có liên quan của các quốc gia thành viên mà Tổng Thư ký đã nhận được theo quy định

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng: *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Sđd, tr. 461-467.

tại Nghị quyết 728 F' (XXVIII). Sau khi xem xét các khiếu tố đó, Tiểu ban phải quyết định những khiếu tố nào cần chuyển lên Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc để tiếp tục xử lý. Sau đó, Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc sẽ xem xét các khiếu tố do Tiểu ban chuyển lên và quyết định: (a) Những tình huống nào cần tiến hành nghiên cứu kỹ và báo cáo, khuyến nghị với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc theo quy định tại Nghị quyết 1235 (XLII), (b) Những tình huống nào cần phải chỉ định một nhóm công tác lâm thời để tiến hành điều tra tại quốc gia có liên quan (với điều kiện có sự đồng ý của quốc gia đó). Để thực hiện nhiệm vụ này, Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc cũng thiết lập một nhóm công tác gồm năm chuyên gia.

Thủ tục 1503 quy định rất chặt chẽ về tính tin cậy và nguồn của thông tin, theo đó, đơn khiếu tố chỉ được coi là đáng tin cậy khi đã được đối chiếu với phúc đáp của các quốc gia có liên quan và cho thấy có cơ sở chắc chắn về việc quốc gia đó đã vi phạm nhân quyền một cách thô bạo. Về nguồn, một khiếu tố chỉ có thể được chấp nhận khi nó được trình lên bởi chính những nạn nhân của sự vi phạm, hoặc bởi những cá nhân hay nhóm trực tiếp chứng kiến những vi phạm đó. Khiếu tố do các tổ chức phi chính phủ trình lên chỉ được chấp nhận nếu tổ chức phi chính phủ đó có quy chế tư vấn với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc và đưa ra được những bằng chứng đáng tin cậy về sự vi phạm. Những tố cáo lấy từ những nguồn không trực tiếp cũng có thể được chấp nhận với điều kiện chủ thể tố cáo đưa ra được những chứng cứ rõ ràng, tuy nhiên, nếu thông tin được lấy

từ các phương tiện thông tin đại chúng hoặc nặc danh thì không được chấp nhận.

Theo Thủ tục 1503, tất cả những tài liệu, thông tin về khiếu tố phải giữ bí mật cho tới khi Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đưa ra những khuyến nghị về các biện pháp xử lý với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc¹. Trong quá trình xem xét khiếu tố, các quốc gia có liên quan có quyền tham dự và trình bày quan điểm về vụ việc.

Như đã đề cập ở trên, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc kế thừa Thủ tục 1503 của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc nhưng đổi tên và có những cải tiến để nâng cao hiệu quả của nó. Theo quy định mới, sẽ có hai nhóm công tác được thành lập để xem xét các khiếu tố về những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng, có tính hệ thống do các cá nhân, nhóm gửi lên và đề xuất phương hướng xử lý với Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc. Việc giải quyết các khiếu tố sẽ theo nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm và được tiến hành bí mật, nhanh chóng. Cả hai nhóm công tác sẽ họp hai lần một năm, mỗi lần năm ngày để xem xét các khiếu tố.

Những điều kiện để một đơn khiếu tố được xem xét theo thủ tục hiện hành của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc bao gồm: (i) Nội dung khiếu tố không mang động cơ chính trị và phải phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và các

1. Tuy nhiên, từ phiên họp lần thứ 34 (năm 1978), Chủ tịch Ủy ban đã quyết định công bố công khai danh sách các quốc gia đã được thăm tra theo thủ tục này, ngay sau khi kết thúc các phiên họp kín.

văn kiện quốc tế khác về nhân quyền; (ii) Có dữ kiện mô tả sự vi phạm nhân quyền; (iii) Ngôn ngữ không được lạm dụng; (iv) Được gửi bởi một cá nhân hoặc một nhóm người coi mình là nạn nhân của vi phạm, hoặc bởi bất kỳ người hoặc nhóm người nào, bao gồm các tổ chức phi chính phủ mà hành động thiện chí theo các nguyên tắc của nhân quyền và có thông tin trực tiếp, đáng tin cậy về sự vi phạm; (v) Thông tin chỉ bắt nguồn từ các phương tiện truyền thông sẽ không được chấp nhận; (vi) Vụ việc đã được giải quyết bằng các thủ tục đặc biệt hoặc bởi các cơ quan công ước hoặc cơ quan khác của Liên hợp quốc hay bởi các cơ chế khu vực về nhân quyền sẽ không được chấp nhận; (vii) Đã vận dụng hết những thủ tục giải quyết vụ việc ở trong nước nhưng không đạt kết quả, hoặc việc giải quyết theo các thủ tục đó bị trì hoãn, kéo dài một cách vô lý.

Câu hỏi 66

Thủ tục điều tra đặc biệt là gì?

Trả lời

Bên cạnh việc tiếp nhận và xem xét những khiếu tố về vi phạm nhân quyền, Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc và Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc (trước đây là Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc) còn thực hiện các hoạt động điều tra bất thường ("*non-conventional investigative procedures*") những tình huống vi phạm con người nghiêm trọng diễn ra ở một quốc gia hoặc khu vực cụ thể. Việc điều tra này được tiến hành thông qua các nhóm công tác ("*working group*") hoặc các báo

cáo viên đặc biệt ("*special rapporteur*"), hay chuyên gia độc lập ("*independent expert*"). Trong một số trường hợp, Tổng Thư ký cũng có thể chỉ định các đại diện đặc biệt ("*special representative*") để thực hiện nhiệm vụ này.

Thủ tục kể trên được bắt đầu triển khai từ năm 1980 theo hai hình thức: a) Điều tra những vấn đề nghiêm trọng về nhân quyền (không hạn chế về lãnh thổ, gọi là điều tra theo chủ đề - "*thematic procedures*"), và b) Điều tra những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng xảy ra ở một quốc gia (gọi là điều tra theo quốc gia - "*country-based procedures*"). Đơn vị đầu tiên được Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc thiết lập là Nhóm công tác về các vụ cưỡng bức mất tích (1980). Tiếp theo đó, Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đã chỉ định các báo cáo viên đặc biệt để điều tra về những hình thức hành quyết độc đoán (1982), báo cáo viên đặc biệt về tra tấn (1985), báo cáo viên đặc biệt về các hình thức phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng (1986), báo cáo viên đặc biệt về vấn đề lính đánh thuê (1988), Nhóm công tác về các vụ bắt giữ tùy tiện (1991)... Các nhóm công tác, báo cáo viên đặc biệt này có quyền tìm kiếm và tiếp nhận thông tin có liên quan từ tất cả các nguồn có thể và áp dụng các biện pháp điều tra thích hợp để làm rõ vấn đề, sau đó báo cáo với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trong phiên họp gần nhất. Tính đến đầu năm 2009, đã có 36 báo cáo viên đặc biệt, đại diện đặc biệt, chuyên gia độc lập được bổ nhiệm và ba nhóm công tác được thành lập để thực hiện hoạt động điều tra bất thường nêu trên. Một số quốc gia đã từng là địa bàn thực hiện thủ tục này bao gồm: Các lãnh thổ

Palectin (1993, 2008), Haiti (1995), Libêria (2003), Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (2005), Burundi (2005), Campuchia (2005), Xuđăng (2005), Xômalì (2008), Mianma (2008)...

Các chủ đề đã được điều tra, nghiên cứu theo thủ tục trên bao gồm: Nơi cư trú (2008), các hình thức nô lệ hiện đại (2007), quyền giáo dục (2004), tác động của các chính sách cải cách kinh tế và nợ nước ngoài đối với nhân quyền (2008), tử hình vô căn cứ hoặc tùy tiện (2004), quyền có lương thực (2008), tự do ngôn luận và biểu đạt (2002), tự do tôn giáo, tín ngưỡng (2004), hoàn cảnh của những người bảo vệ nhân quyền (2008), tính độc lập của thẩm phán và luật sư (2003), các vấn đề của người thiểu số (2005), sức khỏe thể chất và tinh thần (2005), bảo vệ nhân quyền trong chống khủng bố (2005), phân biệt chủng tộc và sự kỳ thị (2008), buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (2008), tra tấn (2004), buôn người (2004), sử dụng lính đánh thuê chống lại quyền tự quyết của các dân tộc (2004), bạo lực chống lại phụ nữ (2003), nhân quyền và sự nghèo đói cùng cực (2004), nhân quyền và sự đoàn kết quốc tế (2005), nhân quyền và việc vận chuyển chất thải bất hợp pháp (2004), nhân quyền và các công ty xuyên quốc gia và các doanh nghiệp khác (2005), quyền của người bản địa (2008), quyền của những người bị buộc rời bỏ nơi ở (2004), quyền của người lao động nhập cư (2005)...

Như đã đề cập, hiện nay, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc tiếp tục thực hiện các thủ tục đặc biệt như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đã làm nhưng có

những cải tiến nhất định trong việc tuyển chọn và quản lý các chuyên gia nhằm nâng cao hiệu quả của các thủ tục này.

Câu hỏi 67

Những cơ quan nào của Liên hợp quốc tiếp nhận các khiếu nại cá nhân về vi phạm nhân quyền?

Trả lời

Trong trường hợp cá nhân công dân của một quốc gia cho rằng mình là nạn nhân của các hành vi vi phạm nhân quyền và đã khiếu nại, tố cáo theo các cơ chế, thủ tục trong nước nhưng cảm thấy sự giải quyết không thỏa đáng thì có thể khiếu nại lên các ủy ban giám sát công ước nhân quyền Liên hợp quốc có liên quan mà có chức năng tiếp nhận và giải quyết những khiếu nại dạng này (đã nêu ở phần trên), với điều kiện là quốc gia thành viên mà người đó là công dân *đã chấp nhận* thẩm quyền của ủy ban công ước đó trong việc tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại cá nhân.

Thông thường, các quốc gia bày tỏ sự chấp thuận thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết khiếu nại cá nhân của các ủy ban công ước bằng một tuyên bố chấp nhận (như đối với Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc - ICERD (việc tuyên bố theo Điều 14), Công ước chống tra tấn - Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1984 (việc tuyên bố theo Điều 22), hay phê chuẩn hoặc gia nhập một Nghị định thư bổ sung (thiết lập thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết khiếu nại từ cá nhân) của một công ước (như đối với Công ước về các quyền dân sự và chính trị - Công ước

quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ - CEDAW, Công ước về các quyền của người khuyết tật năm 2006). Nếu quốc gia chưa có sự chấp thuận, công dân không thể khiếu nại đến cơ chế đó. Chẳng hạn như một quốc gia, mặc dù quốc gia đã gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, nhưng lại chưa tham gia Nghị định thư bổ sung thứ nhất của Công ước này (thiết lập thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết khiếu nại từ cá nhân khi thấy các quyền của mình quy định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị bị quốc gia vi phạm), thì công dân nước này không thể khiếu nại đến Hội đồng Nhân quyền (United Nations Human Rights Council - cơ quan giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị).

Khác với cơ chế giám sát theo điều ước, bất kỳ ai cũng có thể nộp các thông tin về vi phạm nhân quyền đến những chủ thể có thẩm quyền về thủ tục đặc biệt. Chính vì vậy, có nhận xét rằng, “việc gửi những khiếu nại cá nhân theo các thủ tục đặc biệt là một trong những phương thức hữu hiệu nhất để có được sự can thiệp trực tiếp vào các vụ việc đơn lẻ”¹. Tuy nhiên, như đã nêu ở các phần trên, không phải mọi vụ việc đều có thể khiếu nại theo thủ tục đặc biệt. Thông thường, chỉ những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng hay mang tính phổ biến, trên diện rộng mới được chấp nhận giải quyết theo thủ tục này.

1. Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn: *Working with the United Nations Human Rights Programme: A Handbook for Civil Society*, New York & Geneva, 2008.

Tùy loại quyền bị vi phạm mà cá nhân có thể nộp khiếu nại đến các nhóm công tác (như Nhóm công tác về giam giữ tùy tiện, Nhóm công tác về mất tích cưỡng bức...) hay báo cáo viên đặc biệt (như Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, Báo cáo viên đặc biệt về tình hình của những người bảo vệ nhân quyền...). Các cơ chế này không đòi hỏi sự chấp thuận của quốc gia có liên quan. Chẳng hạn, Nhóm công tác về việc giam giữ tùy tiện (*“Working Group on Arbitrary Detention”*), cơ quan được thiết lập theo Nghị quyết 1991/42 của Ủy ban Nhân quyền, được mở rộng thẩm quyền thêm ba năm theo Nghị quyết 6/4 ngày 28-9-2007 Hội đồng Nhân quyền), có thể nhận khiếu nại từ các cá nhân là nạn nhân bị giam giữ tùy tiện hoặc từ người đại diện của họ.

Câu hỏi 68

Quan hệ giữa các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ như thế nào?

Trả lời

Các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc từ lâu đã thiết lập mối quan hệ phối hợp hoạt động với các tổ chức phi chính phủ ở tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Cơ sở pháp lý cho việc thiết lập mối quan hệ này là Điều 71 Hiến chương Liên hợp quốc, trong đó quy định: “Hội đồng Kinh tế - Xã hội có thẩm quyền thi hành những biện pháp thích hợp để tham khảo ý kiến của các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng...”. Trên cơ sở quy định này, trong Nghị quyết 1296 (XLIV) ngày 23-5-1968, Hội đồng Kinh tế - Xã hội

Liên hợp quốc đã thông qua những nguyên tắc cụ thể trong việc thiết lập quan hệ tư vấn với các tổ chức phi chính phủ.

Hoạt động tư vấn của các tổ chức phi chính phủ với Liên hợp quốc được tiến hành ngay từ những năm đầu thành lập tổ chức này. Tuy nhiên, Nghị quyết 1503 (XLVIII) ngày 27-5-1970 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc là cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho việc mở rộng hoạt động của các tổ chức phi chính phủ trên lĩnh vực nhân quyền. Theo Nghị quyết đã nêu, các tổ chức phi chính phủ có thể tham gia cơ chế về tiếp nhận và xử lý khiếu tố về các vi phạm nhân quyền ("*handling communication system*") đã nêu ở phần trên. Cụ thể, cơ chế này cho phép các tổ chức phi chính phủ được trình bày hoặc gửi những báo cáo bằng văn bản về các vụ việc vi phạm nhân quyền tới Liên hợp quốc. Thêm vào đó, các tổ chức phi chính phủ cũng được tham gia ở mức độ tùy theo vị thế của từng dạng tổ chức vào tiến trình giải quyết các khiếu tố.

Về phương thức tư vấn, có hai cách thức chính mà các tổ chức phi chính phủ có thể cung cấp ý kiến tư vấn với các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc: *Thứ nhất*: trình bày ý kiến tại các phiên họp Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc. *Thứ hai*: gửi các báo cáo, khuyến nghị lên Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc để xem xét và thảo luận trong các cuộc họp của tổ chức này. Tuy nhiên, muốn thực hiện bất kỳ hình thức tư vấn nào, các tổ chức phi chính phủ cũng phải đề nghị với Ủy ban về các tổ chức phi chính phủ của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc để Ủy ban này tư vấn với Tổng Thư ký sắp xếp thành một đề mục trong

chương trình nghị sự. Những báo cáo của các tổ chức phi chính phủ có thể được xem xét trực tiếp tại phiên họp toàn thể của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc, của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, hoặc trước đó chuyển cho các ủy ban chức năng của các cơ quan này xem xét.

Mặc dù chỉ có vị thế tư vấn, nhưng trên thực tế, các tổ chức phi chính phủ có ảnh hưởng đáng kể trong lĩnh vực nhân quyền bởi lẽ số lượng các tổ chức phi chính phủ rất lớn và ngày càng có xu hướng liên kết thành những mạng lưới mang tính toàn cầu hoặc khu vực. Mặt khác, Liên hợp quốc rất coi trọng, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ vào các hoạt động nhân quyền, trên tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, thể hiện ở việc thường xuyên kêu gọi những tổ chức này cung cấp thông tin về tất cả các vấn đề nhân quyền và các tổ chức này thường đáp ứng nhanh chóng và đầy đủ các yêu cầu đó. Có thể thấy, hầu như tất cả các văn kiện, chương trình của Liên hợp quốc trên lĩnh vực nhân quyền đều được xây dựng và thực hiện với sự tham gia, đóng góp về thông tin và tư vấn của các tổ chức phi chính phủ. Các tổ chức phi chính phủ cũng có vai trò rất quan trọng trong cơ chế giám sát và bảo đảm thực hiện các văn kiện quốc tế về nhân quyền.

Như đã đề cập ở trên, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc kế thừa vị trí của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây trong mối quan hệ liên quan đến các tổ chức phi chính phủ về nhân quyền. Tuy nhiên, so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, vị thế và tác động của các tổ chức phi chính phủ về nhân quyền với Hội đồng

Nhân quyền của Liên hợp quốc lớn hơn, do đã có những cải tiến về thủ tục hoạt động của các tổ chức phi chính phủ với Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc, đặc biệt trong việc bầu cử các thành viên của Hội đồng.

Câu hỏi 69

Quy trình tham gia và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền của các quốc gia như thế nào?

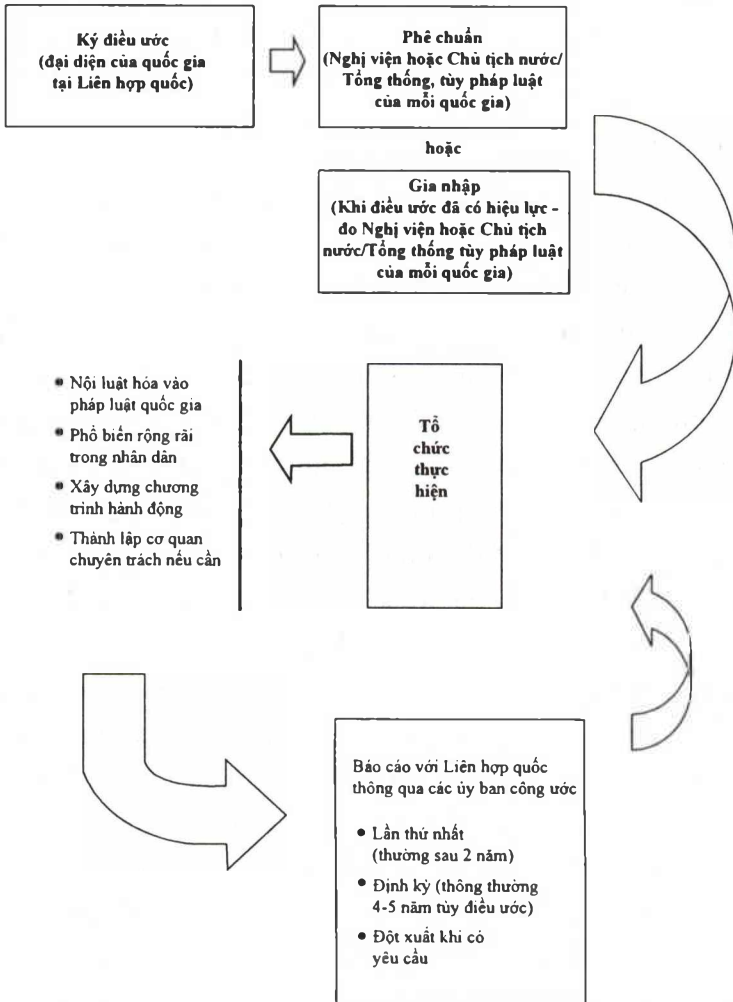
Trả lời

Thông thường, việc tham gia một điều ước nhân quyền quốc tế bắt đầu bằng thủ tục ký (do đại diện của quốc gia tại Liên hợp quốc thực hiện). Việc ký chưa phát sinh nghĩa vụ pháp lý ràng buộc với một quốc gia, mà chỉ xác nhận thiện chí của quốc gia đó mong muốn trở thành nước thành viên của điều ước. Sau khi ký, để công ước có hiệu lực ở một quốc gia, nó phải được phê chuẩn bởi nghị viện hoặc người đứng đầu Nhà nước (tùy pháp luật của mỗi quốc gia quy định). Trong trường hợp một điều ước quốc tế về nhân quyền đã có hiệu lực trên thế giới, một quốc gia muốn tham gia sẽ không cần ký mà cần làm thủ tục gia nhập.

Sau khi phê chuẩn hoặc gia nhập một điều ước quốc tế về nhân quyền, quốc gia thành viên phải tổ chức thực hiện điều ước đó. Việc tổ chức thực hiện thường bắt đầu bằng *nội luật hóa* - làm hài hòa hệ thống pháp luật quốc gia với các quy định của công ước. Đồng thời, các quốc gia có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến cho công chúng về điều ước. Một số điều ước còn yêu cầu các quốc gia thành viên xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch cụ thể, cũng như

thành lập các cơ quan chuyên trách để tổ chức và giám sát việc thực hiện các quyền trong điều ước.

Quy trình tham gia và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền ở quốc gia



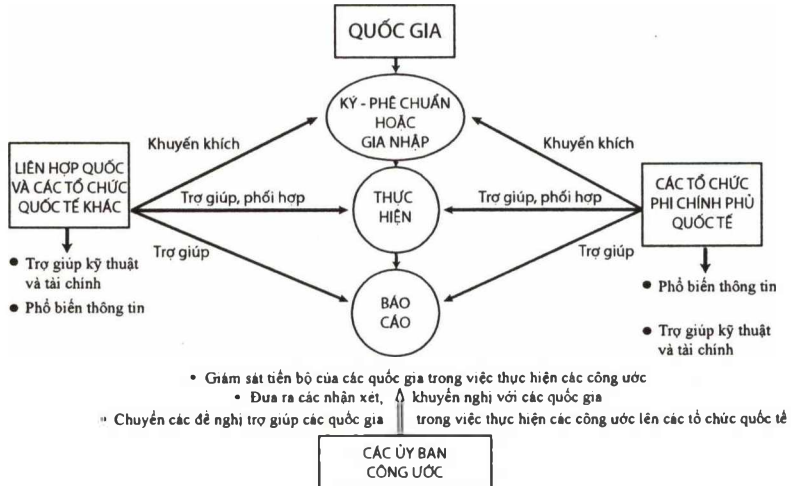
Câu hỏi 70

Các tổ chức quốc tế có thể hỗ trợ các quốc gia như thế nào trong việc thực hiện những cam kết quốc tế về nhân quyền?

Trả lời

Các tổ chức quốc tế (liên chính phủ, phi chính phủ), mà đi đầu là Liên hợp quốc, có vai trò to lớn trong việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền trên thế giới. Các tổ chức này đã và đang thực thi nhiều biện pháp để hỗ trợ các quốc gia trong việc tham gia và thực hiện những điều ước quốc tế về nhân quyền, mà có thể khái quát trong sơ đồ dưới đây.

Vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc trợ giúp các quốc gia tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền



**III- NỘI DUNG KHÁI QUÁT
CỦA MỘT SỐ QUYỀN CON NGƯỜI CƠ BẢN
THEO PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM**

Câu hỏi 71

Quyền sống được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Quyền sống (“*the right to life*”) được quy định trong Điều 3 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Đây được coi là “quyền quan trọng nhất của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị vi phạm...”¹.

Theo Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện những biện pháp thích hợp để bảo vệ mọi người khỏi nguy cơ bị tước đoạt tính mạng một cách tùy tiện bởi mọi chủ thể. Theo Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (Hội đồng Nhân quyền - *United Nations Human Rights Council*), yêu cầu này bao gồm cả các biện pháp để làm giảm tỷ lệ tử vong của bà mẹ, trẻ em; xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và dịch bệnh cũng như nâng cao các tiêu chuẩn sống cho người dân... Có nghĩa là, việc bảo đảm quyền sống không chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp là bảo đảm sự toàn vẹn về tính mạng mà còn bao hàm việc bảo đảm sự tồn tại của con người².

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 3*.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 6*.

Quyền sống liên quan đến vấn đề hình phạt tử hình. Mặc dù Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị chỉ khuyến nghị chứ không bắt buộc các quốc gia phải xóa bỏ hình phạt tử hình, Điều 6 Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên giới hạn việc áp dụng hình phạt này với “những tội ác nghiêm trọng nhất”, và không được áp dụng hình phạt này với những người dưới 18 tuổi, cũng như không được thi hành án tử hình những phụ nữ đang mang thai¹.

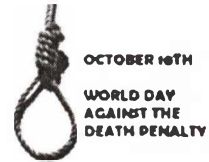
Trong pháp luật Việt Nam, liên quan đến quyền sống, Điều 19 Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định một cách trực tiếp: “*Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật*”. Ngoài ra, quyền sống cũng được khẳng định trong Điều 32 Bộ luật dân sự năm 2005. Những nội dung này hiện được quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01-01-2017 (sau đây viết tắt là Bộ luật dân sự). Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự) dành hẳn một chương (Chương XII, từ Điều 93 đến Điều 122) quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, theo đó, mọi hành vi vô cớ đe dọa hay tước đoạt mạng sống của con người đều bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc. Những nội dung này hiện nay được quy định tại Điều 123 đến Điều 156 Bộ luật hình sự năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2016.

1. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Những điều cần biết về hình phạt tử hình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

Tương tự như nhiều quốc gia khác, Việt Nam hiện vẫn còn duy trì hình phạt tử hình xuất phát từ yêu cầu phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, số điều luật có khung hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự của Việt Nam đã được giảm đi đáng kể (từ 44 điều trong Bộ luật hình sự năm 1985 xuống còn 29 điều trong Bộ luật hình sự năm 1999 và 22 điều hiện nay¹). Theo Điều 35 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009: “*Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi*”². Pháp luật hình sự Việt Nam cũng bao gồm những quy định chặt chẽ về thủ tục để bảo đảm xét xử công khai, minh bạch và công bằng trong các vụ án có hình phạt tử hình.

1. Ngày 19-6-2009, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999, trong đó bỏ hình phạt tử hình trong 8 tội danh khác bao gồm: Tội hiếp dâm (Điều 111); Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139); Tội buôn lậu (Điều 153); Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180); Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197); Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221); Tội đưa hối lộ (Điều 289); Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334).

2. Hình phạt tử hình được quy định tại Điều 40 Bộ luật hình sự năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2016.



Ảnh: Hai biểu ngữ trong Ngày thế giới chống lại hình phạt tử hình (ngày 10-10). Sự kiện hàng năm này được khởi xướng từ năm 2003 bởi Liên minh thế giới chống hình phạt tử hình (World Coalition Against the Death Penalty)¹

Liên quan đến khía cạnh thứ hai của quyền sống (việc bảo đảm các điều kiện tồn tại của con người, đặc biệt là những đối tượng đặc biệt khó khăn), pháp luật Việt Nam đã bao gồm các chế định cụ thể về bảo trợ xã hội. Khuôn khổ pháp luật về vấn đề này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Câu hỏi 72

Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Quyền này đồng thời được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, do đó, được đề cập

1. Amnesty Hồng Kông: <http://www.amnesty.org.hk/html/node/10402>.

trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các văn kiện quốc tế về nhân quyền, tuy nhiên, quy định về quyền này đầu tiên được đề cập trong các điều 1, 2, 6, 7, 8 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, sau đó được tái khẳng định trong các điều 2, 3, 16 và 26 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Quyền này bao gồm ba khía cạnh liên kết với nhau đó là: (i) Không bị phân biệt đối xử, (ii) Được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật, và (iii) Có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng. Điều này đặt ra nghĩa vụ với các quốc gia thành viên phải nghiêm cấm và trừng phạt mọi sự phân biệt đối xử, bảo đảm cho mọi người có mặt trên lãnh thổ nước mình, bất kể người đó là công dân nước mình, người không quốc tịch hay người nước ngoài, sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc bất cứ địa vị nào khác. Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, quyền này phải được áp dụng trong mọi tình huống, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia¹.

Mặc dù Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị không đưa ra định nghĩa về sự phân biệt đối xử, tuy nhiên theo Ủy ban giám sát công ước, thuật ngữ này được hiểu là bất kỳ sự phân biệt, loại bỏ, hạn chế hay thiên vị nào được

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 3.

thực hiện dựa trên bất kỳ yếu tố nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các vị thế khác, mà có mục đích hoặc có tác động làm vô hiệu hóa hay làm suy giảm sự thừa nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền và tự do của tất cả mọi người trên cơ sở bình đẳng¹. Cũng theo Ủy ban, trong những bối cảnh có liên quan, các định nghĩa về sự phân biệt đối xử về chủng tộc (nêu ở Điều 1 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc), và về phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (nêu ở Điều 1 Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ) sẽ được áp dụng².

Cần chú ý là, theo luật nhân quyền quốc tế, bình đẳng không có nghĩa là *áp dụng một kiểu đối xử cho mọi đối tượng trong cùng một tình huống* (tức cào bằng), và *không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều bị coi là sự phân biệt đối xử theo nghĩa tiêu cực*. Nếu sự đối xử khác biệt được xác định dựa trên các điều kiện hợp lý, khách quan và nhằm mục đích để đạt được sự bình đẳng thì không bị coi là trái với Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị³.

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này trước hết được ghi nhận tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013, trong đó quy định rằng “*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật*”

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 7.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 6.

3. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 10, 13.

(khoản 1) và “*không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội*” (khoản 2). Nhiều văn bản pháp luật khác cũng có quy định khẳng định quyền bình đẳng, như trong Điều 5 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 6 Luật bình đẳng giới năm 2006, Điều 10 Luật thương mại năm 2005, Điều 12 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Điều 4 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Điều 8 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, Điều 10 Luật tố tụng hành chính năm 2010, Điều 2 và nhiều nội dung trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, và tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật tố tụng hành chính năm 2015...

Câu hỏi 73

Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đoi xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được đề cập tại Điều 5 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rằng: *không ai bị tra tấn hay bị đoi xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm*. Điều 7 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị cụ thể hóa Điều 5 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rõ, *không ai có thể bị tra tấn, đoi xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng để làm*

thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

Bên cạnh các quy định trên, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về nhân quyền, đặc biệt là Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984). Tuy nhiên quan trọng hơn là chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một *quy phạm tập quán quốc tế* ("*international customary law*") về nhân quyền, bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó đã tham gia Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984 hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay chưa.

Mặc dù Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 không đưa ra định nghĩa về *tra tấn*, song định nghĩa này được nêu ở Điều 1 của Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984, theo đó, tra tấn được hiểu là: *bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã*

thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nổi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Tuy nhiên, Điều này cũng nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp.

Định nghĩa trên hiện được sử dụng như một quy định tham chiếu chung trong luật nhân quyền quốc tế và luật hình sự quốc tế khi đề cập vấn đề tra tấn, tuy nó bị phê phán là đã loại trừ những đối tượng và hoàn cảnh mà hành động tra tấn được thực hiện bởi những thủ phạm *phi công chức* (ví dụ, việc một nhóm phiến quân bắt cóc con tin và tra tấn họ hay việc một người chồng đánh đập vợ mình sẽ không thuộc nội hàm của hành động tra tấn theo định nghĩa này).

Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, việc cấm tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục phải được duy trì trong mọi tình huống, kể cả trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia¹. Ủy ban cũng cho rằng, mọi hành động gây đau đớn về thể chất, tinh thần, kể cả nhằm mục đích để giáo dục, rèn luyện một đối tượng nào đó (ví dụ trong môi trường giáo dục và y tế) cũng bị coi là tra tấn, đối xử tàn

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 3.

bạo, vô nhân đạo¹. Theo Ủy ban, không cần thiết phải đưa ra các tiêu chí để phân biệt hành động *tra tấn* và hành động *đổi xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục*² vì chúng chỉ khác nhau về mức độ. Ủy ban cho rằng, việc kéo dài thời gian biệt giam hoặc tù giam một người, kể cả những người đã bị kết án tử hình mà không có lý do chính đáng cũng bị coi là hành động *tra tấn, đổi xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo*³.

Liên quan đến quyền này, trong pháp luật Việt Nam, Điều 20 Hiến pháp năm 2013, Điều 32, 37 Bộ luật dân sự năm 2005, các điều 6, 7, 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và các Chương XII, XXII, Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã xác lập một khuôn khổ pháp lý để ngăn chặn và trừng trị những hành vi *tra tấn, đổi xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục*. Cụ thể, Điều 6 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “*Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*”. Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 bao gồm các Tội dùng nhục hình (Điều 298) và Tội bức cung (Điều 299) có ý nghĩa trực tiếp trong việc bảo đảm quyền không bị *tra tấn và nhục hình* trong hoạt động tố tụng. Ngoài ra, các văn

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 5.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 5. Mặc dù vậy, trong một số nghiên cứu, và cả trong một số kết luận đưa ra bởi Tòa án châu Âu về quyền con người, người ta đã cố gắng phân biệt giữa hành động *tra tấn* và các hành động *đổi xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục*.

3. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 6.

bản pháp luật hiện hành về quản lý các cơ sở giam giữ cũng đều quy định nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, nhục hình. Hiện nay, các quy định nêu trên đã được tiếp tục ghi nhận và hoàn thiện hơn trong Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Câu hỏi 74

Quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 4 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rằng: *Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.* Sau đó, quyền này được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Về mặt phạm vi, Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 điều chỉnh tất cả các tình huống mà một người có thể bị buộc phải phụ thuộc vào người khác, kể cả trong những bối cảnh như mại dâm, buôn bán ma túy hoặc trong một số dạng lạm dụng tâm lý¹. Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức, khoản 3 Điều 8 liệt kê những trường hợp loại trừ, bao gồm: *(i) Lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình*

1. United Nations: *Manual on Human Rights Reporting* (the International Covenant on Civil and Political Rights), New York, 1991.

phạt đối với tội phạm; (ii) Những công việc hoặc sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của Tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm; (iii) Những sự phục vụ mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm; (iv) Những sự phục vụ được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng; (v) Những công việc hoặc sự phục vụ là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường. Cần chú ý là, những quy định về loại trừ phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966¹.

Ngoài Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, trước và sau công ước này còn có nhiều điều ước quốc tế do Hội quốc liên, Liên hợp quốc và Tổ chức lao động quốc tế thông qua có liên quan đến việc cấm và xóa bỏ chế độ nô lệ hay nô dịch, trong đó tiêu biểu là: Công ước về nô lệ năm 1926 (Hội quốc liên); Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về nô lệ năm 1926 (Liên hợp quốc); Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ năm 1956 (Liên hợp quốc); Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29

1. United Nations: *Manual on Human Rights Reporting*, Tlidd.

của Tổ chức lao động quốc tế) năm 1930; Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của Tổ chức lao động quốc tế) năm 1957; Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949 (Công ước số 29 của Tổ chức lao động quốc tế); Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949 của Liên hợp quốc; Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000... Những điều ước này đã quy định một hệ thống biện pháp khá toàn diện để ngăn chặn và xóa bỏ chế độ nô lệ, những thể thức tương tự như chế độ nô lệ và việc cưỡng bức lao động.

Tuy nhiên, cần chú ý là, tương tự như vấn đề chống tra tấn, việc chống nô lệ và các hình thức nô lệ, nô dịch được coi là một quy phạm tập quán quốc tế về nhân quyền, do đó, những tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới, bất kể việc quốc gia đó có là thành viên của các điều ước quốc tế kể trên hay không.

Trong pháp luật Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 khẳng định nguyên tắc bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự và nhân phẩm (khoản 1 Điều 20), đồng thời nghiêm cấm cưỡng bức lao động (khoản 3 Điều 35). Quy định nghiêm cấm cưỡng bức lao động cũng được cụ thể hóa trong khoản 3 Điều 8 Bộ luật lao động năm 2012. Việt Nam đã gia nhập Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức năm 1930 (Công ước số 29 của Tổ chức lao động quốc tế) vào ngày 05-3-2007.

Câu hỏi 75

Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được quy định tại Điều 9 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rằng: *không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện*. Quy định này sau đó được cụ thể hóa trong Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, trong đó nêu rõ rằng:

1) Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.

2) Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

3) Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra Tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại Tòa án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.

4) Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước Tòa án, nhằm

mục đích để Tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5) Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, khoản 1 Điều 9 Công ước được áp dụng cho tất cả những người bị tước tự do, kể cả các trường hợp do phạm tội hay do bị tâm thần, lang thang, nghiện ma túy, hay để nhằm các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư¹... Cũng theo Ủy ban, việc tạm giữ, tạm giam chỉ được coi là ngoại lệ và với thời gian càng ngắn càng tốt; thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 tùy thuộc vào pháp luật của mỗi quốc gia, tuy nhiên không nên vượt quá vài ngày².

Trong pháp luật Việt Nam, tương ứng với nội dung Điều 9 (và cả các điều 7, 8, 10, 11, 14, 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966), khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không ai bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 8*, đoạn 1.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 8*, đoạn 2.

thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Ngoài ra, Điều 20 còn quy định “việc bắt, giam, giữ người do luật định”.

Các quy định kể trên được cụ thể hóa trong Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật dân sự năm 2005 và nhiều văn bản pháp luật khác. Theo Điều 6 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Điều 7 Bộ luật này quy định: *“Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật...”*. Cũng theo Điều này, người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật. Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 bao gồm một chương quy định về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (Chương XXII), trong đó bao gồm các tội: Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293); Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295); Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296); Tội dùng nhục hình (Điều 298); Tội bức cung (Điều 299)... Những quy định nêu trên đã tiếp tục

được ghi nhận và hoàn thiện hơn trong Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Câu hỏi 76

Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được quy định cụ thể trong Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Theo Điều này, *những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Khoản 2 Điều này quy định: Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Đặc biệt, khoản 3 Điều này đề cập một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ.*

Theo Ủy ban giám sát công ước, khái niệm “những người bị tước tự do” nêu ở khoản 1 Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 không chỉ giới hạn ở những tù nhân hoặc người bị tạm giam, tạm giữ, mà còn

mở rộng đến tất cả những đối tượng khác bị hạn chế tự do theo quy định pháp luật của các nước thành viên, chẳng hạn như những người bị quản chế để học tập, lao động, rèn luyện ở các trại cải tạo, trường giáo dưỡng, bệnh viện tâm thần, cơ sở cai nghiện¹. Ủy ban cũng cho rằng việc đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do là một nguyên tắc cơ bản về nhân quyền trong tố tụng hình sự mà các quốc gia thành viên phải áp dụng như một yêu cầu tối thiểu, không phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có của quốc gia và không mang tính phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào². Ủy ban cũng nhắc lại rằng không nên coi các trại giam là nơi để trả thù phạm nhân mà cần coi đó là nơi để giúp họ hoàn lương³.

Trong pháp luật Việt Nam, các điều 20, 31 Hiến pháp năm 2013, các điều 32, 37 Bộ luật dân sự năm 2005, các điều 6, 7, 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và các Chương XII, XXII Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 cũng chính là sự khẳng định về mặt pháp lý về bảo vệ quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục. Cụ thể, trong tố tụng hình sự, Điều 6 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 nêu rõ: “*Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*”. Trong Chương XXII (Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp) của Bộ luật

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 21*, đoạn 2.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 21*, đoạn 4.

3. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 21*, đoạn 10.

hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, các *Tội dùng nhục hình* (Điều 298) và *Tội bức cung* (Điều 299) có ý nghĩa trực tiếp trong việc bảo đảm quyền không bị tra tấn và nhục hình trong hoạt động tố tụng. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật về quản lý những cơ sở giam giữ cũng đều có quy định nghiêm cấm các hành vi tra tấn, nhục hình. Cụ thể, Điều 4 và Điều 9 của Luật thi hành án hình sự năm 2010, Quy chế Trại giam (ban hành kèm theo Nghị định số 60/CP ngày 16-9-1993 của Chính phủ), Điều 5 Quy chế về tạm giữ, tạm giam (ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07-11-1998 của Chính phủ), Điều 8 Quy chế thực hiện dân chủ trong tạm giữ, tạm giam và hoạt động điều tra của lực lượng Công an nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 729/1998/QĐ-BCA(V19) ngày 09-11-1998 của Bộ Công an) đều quy định, nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự nhân phẩm của những người bị tạm giữ, tạm giam. Điều 15 Quy chế thực hiện dân chủ ở trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng trực thuộc Bộ Công an (ban hành kèm theo Quyết định số 729/1998/QĐ-BCA(V19) ngày 09-11-1998 của Bộ Công an) nhấn mạnh, phạm nhân, trại viên, học sinh có quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Nghiêm cấm cán bộ, chiến sĩ công tác tại các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng dùng nhục hình, đánh đập, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của phạm nhân, trại viên, học sinh...

Hiện nay, các quy định nêu trên đã tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật

hình sự năm 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan.

Câu hỏi 77

Quyền được xét xử công bằng được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền được xét xử công bằng đầu tiên được đề cập trong Điều 10 và Điều 11 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948. Theo Điều 10, *mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ. Điều 11 bổ sung thêm một số khía cạnh cụ thể, theo đó: Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tặc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tặc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Các quy định này sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các điều 11, 14, 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.*

Liên quan đến quyền này, trong pháp luật Việt Nam, tố tụng hình sự được thực hiện theo hai cấp xét xử có hội thẩm nhân dân tham gia; khi xét xử hội thẩm ngang quyền với thẩm phán; Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Điều 16 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: *“Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập chỉ tuân theo pháp luật”*. Theo Điều 12 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014: *“Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều bình đẳng trước Tòa án”*. Điều 19 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định cụ thể về việc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án, theo đó: *“Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án”*.

Các quy định nêu trên đã tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Về khía cạnh xét xử công khai, khoản 2 Điều 11 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: *“Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc để giữ bí mật đời tư theo yêu cầu*

chính đáng của đương sự thì Tòa án nhân dân có thể xử kín”. Điều 18 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng có quy định tương tự, theo đó: “Việc xét xử của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai”.

Về nguyên tắc suy đoán vô tội, khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Nguyên tắc hiến định này trên thực tế được thể hiện rõ ràng và chính xác hơn, và vì thế đặt ra yêu cầu cần sửa đổi quy định trong Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, trong đó nêu rằng: *“Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 sẽ bị thay thế bởi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 kể từ ngày 01-7-2016.

Về khía cạnh hồi tố, Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nêu rõ: *“Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện”*. Tuy nhiên, tương ứng với quy định tại Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, pháp luật Việt Nam cho phép áp dụng hồi tố trong trường hợp việc đó có lợi cho người phạm tội.

Hiện nay, Bộ luật hình sự năm 2015 đã tiếp tục ghi nhận và hoàn thiện quy định trên.

Liên quan đến quyền được bào chữa, khoản 4, Điều 31 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*”. Liên quan đến vấn đề này, Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “*Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này*”. Theo Điều 56 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, người bào chữa có thể là luật sư, người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc bào chữa viên nhân dân. Theo Điều 57, những bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình hoặc bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hay các tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa. Tuy nhiên, kể cả trong các trường hợp này, bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa. Mặc dù luật tố tụng hình sự Việt Nam không quy định thời hạn cụ thể cho việc chuẩn bị bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nhưng về mặt thời điểm,

theo Điều 58 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trong trường hợp bắt người theo quy định tại các điều 81 và 82 của Bộ luật này thì người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ. Trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra. Điều 56 Bộ luật này cũng quy định: “*Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do. Đối với trường hợp tạm giữ người thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, cơ quan điều tra phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do*”.

Hiện nay, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã tiếp tục ghi nhận và bổ sung thêm các quy định mới góp phần hoàn thiện hơn so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2013.

Câu hỏi 78

Quyền tự do di lại và lựa chọn nơi ở được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được quy

định trong Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, thể hiện ở bốn khía cạnh: (i) Tự do lựa chọn nơi ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (ii) Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (iii) Tự do rời khỏi bất kỳ quốc gia nào, kể cả nước mình, và (iv) Tự do trở lại quốc gia mình.

Theo Điều 12, quyền này không chỉ áp dụng cho công dân của một quốc gia, mà còn với người nước ngoài đang cư trú hợp pháp trên lãnh thổ quốc gia đó. Tuy nhiên, cần lưu ý quyền này không phải là quyền tuyệt đối. Theo Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, các nhà nước có thể hạn chế việc thực hiện quyền này nếu thấy cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức và sức khỏe của cộng đồng, hay để bảo vệ các quyền và tự do của người khác.

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này được ghi nhận trước hết trong Điều 23 Hiến pháp năm 2013, trong đó quy định: *“Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”*. Quy định này cũng được nêu trong Điều 48 Bộ luật dân sự năm 2005 và tiếp tục được ghi nhận ở Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 3 Luật cư trú năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2013.

Cũng liên quan đến quyền tự do đi lại và cư trú, Luật hộ tịch năm 2014 đã bãi bỏ nhiều yêu cầu như điều kiện nhà ở, chỉ tiêu... với công dân khi đăng ký hộ khẩu ở nơi ở mới. Ngoài ra, Nhà nước Việt Nam cũng đã sửa đổi nhiều văn bản pháp luật để tạo thuận lợi cho công dân trong việc làm

hộ chiếu và xuất cảnh ra nước ngoài, cũng như cho người định cư ở nước ngoài hồi hương, người nước ngoài nhập cảnh vào làm ăn, sinh sống và du lịch tại Việt Nam. Luật nhà ở năm 2014, có hiệu lực từ ngày 01-7-2015, quy định rằng người nước ngoài có quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

Câu hỏi 79

Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được ghi nhận trong Điều 18 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.* Nội dung của Điều 18 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 18 và Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 cụ thể hóa quy định trong Điều 18 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 về quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, trong đó khoản 3 Điều này

xác định quyền này không phải là quyền tuyệt đối, đồng thời quy định những giới hạn cho việc hạn chế quyền này, theo đó, *quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.* Khoản 4 Điều này xác định quyền của các bậc cha mẹ được hướng dẫn về niềm tin, đức tin, tín ngưỡng cho con cái họ: *Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.*

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 sau đó được Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc làm rõ thêm trong Bình luận chung số 22 thông qua tại phiên họp lần thứ 48 năm 1993 của Ủy ban, mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo không bị hạn chế hay tước bỏ trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia (đoạn 1).

Thứ hai, các khái niệm “tín ngưỡng” (“belief”) và “tôn giáo” (“religion”) trong Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả những lòng tin hữu thần và vô thần. Điều này không chỉ được áp dụng với các tôn giáo, tín ngưỡng có tính thể chế mà còn với những tập tục truyền thống mang tính tôn giáo (đoạn 2).

Thứ ba, quyền tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng có thể được thực thi với tư cách cá nhân hay cùng với cộng đồng, ở nơi công cộng hay chỗ riêng tư; thể hiện ở các hành động như thờ cúng, tham gia những lễ hội tôn giáo, quan sát, thực hành và giảng dạy về tôn giáo. Khái niệm thờ cúng bao gồm những hoạt động lễ nghi, kỷ niệm, xây dựng những nơi thờ tự, sử dụng hay trưng bày các vật dụng và biểu tượng nghi lễ, tham gia các lễ hội và các ngày nghỉ lễ tôn giáo. Việc quan sát và thực hành tôn giáo không chỉ bao gồm các hoạt động nghi lễ, mà còn bao gồm việc tuân thủ các nguyên tắc về ăn kiêng, trang phục, sử dụng ngôn ngữ đặc biệt, lựa chọn lãnh đạo tôn giáo, tăng lữ, người thầy tâm linh, thành lập các trường tôn giáo, biên soạn và phân phát các tài liệu tôn giáo (đoạn 4).

Thứ tư, quyền tin hoặc theo một tôn giáo hay tín ngưỡng bao gồm quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hay tín ngưỡng để tin hoặc theo, kể cả việc thay đổi niềm tin từ tôn giáo, tín ngưỡng này sang tôn giáo, tín ngưỡng khác, hay thay đổi niềm tin từ vô thần sang hữu thần và từ hữu thần sang vô thần (đoạn 5).

Thứ năm, các trường công lập có thể giảng dạy những môn học như lịch sử đại cương của các tôn giáo và tín ngưỡng, miễn là nội dung cần trung lập và khách quan. Việc các trường công lập giảng dạy giáo lý một tôn giáo hay nội dung một tín ngưỡng cụ thể nào đó là trái với quy định trong khoản 4 Điều 18, trừ phi việc giảng dạy như vậy là do ý nguyện và thuộc vào quyền quyết định của các bậc cha mẹ (đoạn 6).

Thứ sáu, nghiêm cấm các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có mục đích hoặc tính chất tuyên truyền cho chiến tranh hoặc hận thù dân tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch hoặc bạo lực. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ sử dụng pháp luật để ngăn chặn những hành động đó (đoạn 7).

Thứ bảy, khoản 3 Điều 18 cho phép hạn chế quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Tuy nhiên, quyền không bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng và quyền của các bậc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp được giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ thì không được hạn chế trong mọi trường hợp. Những người bị quản chế về mặt pháp lý, chẳng hạn như tù nhân, vẫn có quyền hưởng tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở mức độ cao nhất phù hợp với điều kiện quản chế (đoạn 8).

Thứ tám, việc một tôn giáo được xác định là quốc giáo, là tôn giáo chính thức hay truyền thống, hoặc có số lượng tín đồ chiếm đa số trong xã hội không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền tự do quy định ở Điều 18 và Điều 27 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hoặc với những người không theo tôn giáo nào. Những hình thức phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hay với những người

không theo tôn giáo trong bối cảnh này, ví dụ như việc quy định chỉ những tín đồ thuộc tôn giáo chiếm ưu thế mới được tham gia chính quyền hay dành những ưu đãi về kinh tế cho họ, đều trái với các quy định về quyền bình đẳng nêu ở Điều 26 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (đoạn 9).

Thứ chín, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 không quy định quyền được từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm (mặc dù một số quốc gia đã ghi nhận quyền này bằng cách cho phép thực hiện nghĩa vụ khác thay thế). Tuy nhiên, nếu quyền này được ghi nhận trong pháp luật hay trong thực tế thì không được áp dụng theo cách thức phân biệt đối xử giữa các nhóm tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau (đoạn 11).

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này trước hết được ghi nhận tại Điều 24 Hiến pháp năm 2013, trong đó quy định: *“Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật”*.

Quy định trên cũng được nêu trong Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004. Ngoài ra, quyền này còn được khẳng định trong Điều 10 Luật giáo dục năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2014. Điều 5 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định, tố tụng hình sự theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo (điều này tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015). Điều 129

Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội xâm phạm quyền hội họp, hiệp hội quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Đặc biệt (nội dung này đã tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện hơn trong Bộ luật hình sự năm 2015), Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 lần đầu tiên đã giải thích các thuật ngữ “cơ sở tín ngưỡng”, “tổ chức tôn giáo”, “cơ sở tôn giáo”..., đồng thời có các quy định về hoạt động tín ngưỡng của người có tín ngưỡng và hoạt động tôn giáo của tín đồ, nhà tu hành, chức sắc; tổ chức tôn giáo và hoạt động của tổ chức tôn giáo; tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo...

Căn cứ vào những giới hạn của quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo nêu ở Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, khoản 3 Điều 24 Hiến pháp năm 2013, Điều 47 Bộ luật dân sự năm 2005, bên cạnh quy định cấm các hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, còn quy định cấm các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Những hành vi bị nghiêm cấm còn được nêu cụ thể trong Điều 15 của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, Điều 2 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP ngày 08-11-2012 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Ngoài ra, liên quan đến vấn đề này, Điều 87 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội phá hoại chính sách đoàn kết, trong đó bao gồm hành vi: *“Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các*

tổ chức xã hội”. Điều này đã được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015.

Câu hỏi 80

Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 19 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948: *Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không có giới hạn về biên giới. Nội dung Điều 19 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 19 và Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Theo Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966: Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ (khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này xác định quyền tự do biểu đạt “phải được thực hiện kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Vì vậy quyền này có thể*

phải chịu một số hạn chế nhất định được quy định trong pháp luật và là cần thiết để: (a) Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác và; (b) Để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội”.

Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, quyền được giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp nêu ở khoản 1 Điều 19 là quyền tuyệt đối, không được hạn chế hay tước bỏ trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình huống khẩn cấp của quốc gia¹.

Bổ sung cho quy định trong Điều 19, Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đề cập một hạn chế cần thiết của quyền tự do biểu đạt, theo đó, *mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, mọi chủ trương gây hận thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.* Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị sau đó được Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị làm rõ thêm trong Bình luận chung số 11 thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, việc cấm các hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, gây hận thù dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực là cần thiết và không mâu thuẫn với quyền

1. Xem *Bình luận chung số 10* thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban Nhân quyền, đoạn 1.

tự do biểu đạt quy định ở Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, bởi Điều này nêu rõ việc thực hiện quyền tự do biểu đạt phải *kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt* (đoạn 2).

Thứ hai, quy định cấm trong khoản 1 Điều 20 cũng áp dụng cho tất cả những hình thức tuyên truyền đe dọa thực hiện hành động xâm lược hay phá hoại hòa bình trái với Hiến chương Liên hợp quốc. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 20 không ngăn cấm việc cổ vũ các quyền tự quyết, quyền độc lập hay quyền tự vệ của các dân tộc mà phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Trong khi đó, quy định cấm trong khoản 2 Điều 20 được áp dụng với những hành động khơi gợi lòng hận thù dân tộc, chủng tộc, tôn giáo, từ đó, kích động sự phân biệt đối xử, sự thù địch hay bạo lực, bất kể sự tuyên truyền diễn ra ở bên trong hay bên ngoài các quốc gia có liên quan (đoạn 2).

Trong pháp luật Việt Nam, liên quan đến quyền trên, Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin... Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*”. Quy định này cũng được nêu ở Điều 2 Luật báo chí năm 1989 (được sửa đổi, bổ sung năm 1999) quy định cá nhân công dân có quyền đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng những ý kiến cá nhân của mình không trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động.

Về xuất bản, Luật xuất bản năm 2012, thay thế cho Luật xuất bản năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2008), quy định quyền của công dân được công bố các tác phẩm của mình cho công chúng, quy định về tổ chức và hoạt động xuất bản, cũng như quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất bản. Theo Luật này, “xuất bản phẩm” là các tác phẩm, tài liệu được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức như sách in, sách chữ nổi, tranh, ảnh, bản đồ, áp phích, tờ rời, tờ gấp, bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách... Theo khoản 1, Điều 12 của Luật này, cơ quan, tổ chức được thành lập nhà xuất bản (cơ quan chủ quản nhà xuất bản) chỉ bao gồm: a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cấp tỉnh; b) Đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở trung ương trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và tài liệu khoa học, học thuật.

Theo Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, những hành vi lợi dụng tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân có thể bị truy tố theo các Điều 87 (Tội phá hoại chính sách đoàn kết); Điều 88 (Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam); Điều 22 (Tội vu khống); Điều 263 (Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán; tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước), Điều 264 (Tội vô ý làm lộ bí

mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước)... các quy định này tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015.

Câu hỏi 81

Quyền tự do hiệp hội, hội họp hòa bình được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong pháp luật quốc tế, hai quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 20 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948. Ngoài việc quy định *mọi người đều có quyền tự do hội họp và hiệp hội một cách hòa bình*, Điều này còn nêu rõ (trong khoản 2), *không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào*. Sau đó các quyền này được tái khẳng định và cụ thể hóa trong hai Điều 21 và Điều 22 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Theo Điều 21 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, quyền hội họp được kèm theo điều kiện “hòa bình”, tức là phải mang tính ôn hòa, không được mang tính bạo lực, gây rối, làm ảnh hưởng đến hoạt động chung của xã hội. Đặc biệt, cả hai Điều 21 và 22 đều nêu rõ, việc thực hiện quyền hội họp và hiệp hội có thể phải chịu những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác. Điều đó có nghĩa là quyền này cũng không mang tính tuyệt đối. Ngoài hạn

chế độ, theo Điều 22 các quốc gia có thể đặt ra những hạn chế về thực hiện quyền này với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.

Về hai quyền này, trong pháp luật Việt Nam, Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền... hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”. Trong thực tế, quyền lập hội đã từng được quy định chi tiết trong Sắc lệnh số 102/SI/L004 ngày 20-5-1957 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Luật quy định quyền lập hội và Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21-4-2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và một số văn bản hướng dẫn thi hành khác. Cạnh đó, Điều 129 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân¹. Các quy định nêu trên đã được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015. Hiện nay, Nhà nước đang xây dựng hai đạo luật riêng để cụ thể hóa các quyền biểu tình và quyền hiệp hội (Luật biểu tình và Luật về hội).

Điều 89 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đồng thời quy định tội phá rối an ninh mà cấu thành hành vi là kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức. Nội dung này được tiếp tục ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015. Về khía

1. Nội dung này hiện nay được quy định tại Điều 163, Điều 164 Bộ luật hình sự năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2016.

cạnh này, Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18-3-2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp trật tự công cộng quy định cụ thể về các hành vi bị cấm nhằm bảo đảm trật tự nơi công cộng, thủ tục đăng ký tập trung đông người ở nơi công cộng với Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

Câu hỏi 82

Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được quy định trong Điều 25 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, theo đó, mọi công dân không có bất kỳ sự phân biệt hoặc sự hạn chế bất hợp lý nào đều có quyền bầu cử, ứng cử và quyền có cơ hội tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn.

Theo Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, để bảo đảm tốt quyền bầu cử, ứng cử của công dân, các quốc gia thành viên cần có biện pháp khắc phục những trở ngại về ngôn ngữ, tình trạng mù chữ cũng như đói nghèo khiến công dân không thể thực hiện đầy đủ quyền này. Thêm vào đó, các quốc gia cũng phải bảo đảm là các cuộc bầu cử phải diễn ra một cách tự do và công bằng.

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này trước hết được ghi nhận trong Điều 27, Điều 28 của Hiến pháp năm 2013.

Theo Điều 27, “*công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân*”. Theo Điều 28, công dân: “*có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước*”.

Các quy định trong Hiến pháp về quyền bầu cử và ứng cử của công dân được cụ thể hóa trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015. Theo đó, việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Để bảo vệ quyền bầu cử, ứng cử của công dân, Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 có hai điều về *Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân* (Điều 126), và *Tội làm sai lệch kết quả bầu cử* (Điều 127). Các quy định trên tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015.

Về quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, ngoài quy định nêu trên của Hiến pháp, pháp luật Việt Nam còn có nhiều quy định khác nhằm tạo điều kiện cho công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua việc giám sát hoạt động của các cơ quan, cán bộ công chức nhà nước và đại biểu dân cử. Theo Luật khiếu nại năm 2011, Luật tố cáo năm 2011 và Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2007, 2012), Luật tiếp công dân năm 2013, trong trường hợp phát hiện có hành vi trái pháp luật của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước,

công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

Câu hỏi 83

Quyền được bảo vệ đời tư được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 12 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948. Theo Điều này, *không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.*

Quy định trong Điều 12 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 sau đó được tái khẳng định trong Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị sau đó được Ủy ban giám sát công ước làm rõ thêm trong Bình luận chung số 16 thông qua tại phiên họp lần thứ 31 năm 1988 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị nhằm ngăn chặn những hành vi xâm phạm tùy tiện và bất hợp pháp vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà có thể do bất kỳ chủ thể

nào gây ra, kể cả các quan chức và cơ quan nhà nước (các đoạn 1 và 9).

Thứ hai, thuật ngữ can thiệp “*bất hợp pháp*” (“*unlawful*”) dùng trong Điều 17 hàm nghĩa bất kỳ sự can thiệp nào vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà không được quy định trong pháp luật. Những can thiệp hợp pháp vào đời tư phải được quy định trong pháp luật và phải phù hợp với các quy định khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (đoạn 3).

Thứ ba, thuật ngữ “*can thiệp tùy tiện*” (“*arbitrary interference*”) dùng trong Điều 17 hàm nghĩa cả những can thiệp bất hợp pháp và những can thiệp được quy định trong pháp luật nhưng không phù hợp với các quy định khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (đoạn 4).

Thứ tư, thuật ngữ “*gia đình*” (“*family*”) dùng trong Điều 17 cần được hiểu theo nghĩa rộng là bất cứ từ nào chỉ nhà ở hay nơi cư trú của một người mà được sử dụng trong xã hội của các quốc gia thành viên, ví dụ như từ “*home*” ở nước Anh, “*manzel*” ở các nước Ả-rập, “*zohzhi*” ở Trung Quốc, “*domicile*” ở Pháp, “*zhilische*” ở Liên bang Nga, “*domicilio*” ở Tây Ban Nha... (đoạn 5).

Thứ năm, vì sự an toàn của tất cả mọi người trong xã hội, quyền về sự riêng tư không phải là quyền tuyệt đối. Tuy nhiên, các quốc gia chỉ nên thu thập thông tin về đời tư nếu như những thông tin đó là thiết yếu để bảo đảm lợi ích chung của xã hội như được thừa nhận trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (đoạn 7).

Thứ sáu, theo quy định ở Điều 17, tính toàn vẹn và bảo mật của thư tín phải được bảo đảm cả về mặt pháp lý và thực tế. Thư từ phải được giao tận tay người nhận mà không bị chặn lại, mở ra hay nói cách khác là xem trước. Việc theo dõi, bất kể bằng biện pháp điện tử hay các biện pháp khác, ví dụ như nghe trộm điện thoại, điện tín... đều bị nghiêm cấm. Việc lục soát nhà của phải bị giới hạn chỉ được sử dụng trong trường hợp để tìm chứng cứ cần thiết và không được phép gây phiền nhiễu cho chủ nhà. Việc khám xét thân thể phải theo cách thức phù hợp để bảo đảm nhân phẩm của người bị khám xét; người khám xét phải cùng giới tính với người bị khám xét (đoạn 8).

Thứ bảy, việc thu thập và lưu giữ các thông tin cá nhân trong máy tính, các ngân hàng dữ liệu và các thiết bị khác, cho dù là bởi các quan chức nhà nước hay các thể nhân, pháp nhân khác, đều phải được quy định trong pháp luật. Để bảo đảm bảo vệ đời tư một cách hiệu quả, mỗi cá nhân cần có quyền được biết liệu thông tin cá nhân của mình có bị thu thập, lưu giữ bởi chủ thể nào không và nếu có, thì ở đâu, nhằm mục đích gì, chủ thể quản lý thông tin cá nhân của mình là ai? Mỗi cá nhân cũng cần có quyền yêu cầu sửa chữa hoặc xóa bỏ thông tin cá nhân của mình nếu thông tin đang được lưu trữ không chính xác, hoặc bị thu thập hay lưu trữ một cách trái pháp luật (đoạn 10).

Thứ tám, Điều 17 cũng đặt ra trách nhiệm với các quốc gia thành viên trong việc ban hành các quy định pháp luật cần thiết để bảo vệ danh dự và uy tín của các cá nhân, bao gồm những quy định cho phép mọi người có khả năng tự

bảo vệ trước những hành vi can thiệp hoặc xâm hại bất hợp pháp hay tùy tiện vào danh dự, uy tín của mình (đoạn 11).

Trong pháp luật Việt Nam, quyền được bảo vệ đời tư trước hết được quy định tại Điều 21 Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác. Theo các quy định này, mọi công dân, không có sự phân biệt về bất cứ yếu tố gì, trong đó có vấn đề sức khỏe, đều có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức thông tin điện tử khác. Điều 38 (khoản 2) Bộ luật dân sự năm 2005 nêu rõ, việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý. Điều này tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật dân sự năm 2015.

**IV- KHÁI QUÁT
VỀ LỊCH SỬ, QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH
VỀ NHÂN QUYỀN Ở VIỆT NAM**

Câu hỏi 84

Các quyền con người được tôn trọng như thế nào trong truyền thống và lịch sử Việt Nam?

Trả lời

Với ý nghĩa là nền tảng của sự tôn trọng các quyền con người, giống như ở nhiều dân tộc khác, lòng khoan dung, nhân đạo cũng là những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Điều này cơ bản xuất phát từ lịch sử hàng ngàn năm chống chọi với thiên tai và các thế lực ngoại xâm của người Việt. Lịch sử thăng trầm, điều kiện sống khắc nghiệt và ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo... đã hun đúc nên những giá trị tinh thần tiêu biểu của dân tộc Việt Nam, trong đó có tính kiên cường, nhẫn nại, tinh thần nhân ái, độ lượng và vị tha trong đối xử với những người lầm lỗi, ngay cả với những kẻ xâm lược...

Tư tưởng khoan dung, nhân đạo kể trên trước hết thể hiện trong các truyền thuyết và kho tàng thơ ca dân gian của Việt Nam. Những tư tưởng đó còn ảnh hưởng đến cách thức cầm quyền qua các thời đại. Từ thời các vua Hùng dựng nước, các triều đại phong kiến Việt Nam đã chú ý kết hợp giữa “nhân trị” với “pháp trị”, giữa “trị quốc” và “an dân”. Tư tưởng “lấy dân làm gốc” đã được Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đề cập một cách trực tiếp và gián tiếp từ những thế kỷ XIV, XV... Có lẽ vì vậy mà lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam không có nhiều trang quá tàn bạo, khốc liệt như ở nhiều nước khác trên thế giới mà ngược lại, hầu như ở thời kỳ nào cũng có những ví dụ về tinh thần

khoan dung, nhân đạo đối với những kẻ lầm lạc và giặc ngoại xâm.

Vào thời kỳ nhà Lý (1010-1225), bộ Hình thư được ban hành là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, nội dung của bộ luật thể hiện tính nhân đạo rất cao. Mặc dù được ban hành để bảo vệ quyền lợi của Nhà nước phong kiến tập quyền, song theo một số tư liệu, bộ luật này đã bao gồm những quy định nhằm hạn chế sự lộng quyền, lạm quyền áp bức dân lành của giới quan liêu quý tộc. Bộ luật này còn chứa đựng nhiều quy định giàu tính nhân văn, nhân đạo, chẳng hạn như quy định cấm mua bán và bắt hoàng nam (trẻ em trai) làm nô lệ, không quy định hình phạt tử hình...

Dưới triều Trần (1225-1400), Hội nghị Diên Hồng (1284) thể hiện một cách đặc biệt sinh động tinh thần “lấy dân làm gốc”. Đây có thể coi là cuộc trưng cầu ý dân - một hình thức thực hiện quyền dân chủ trực tiếp - đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Tư tưởng này sau đó cũng được khắc họa bởi vị Anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo (1232-1300), người trước khi qua đời còn khuyên vua cần quan tâm đến dân, “khoan thư sức dân” để làm “kế sâu rễ bền gốc”. Đặc biệt, tinh thần nhân đạo, nhân văn thời nhà Trần còn được phản ánh qua hình ảnh của nhà vua Trần Nhân Tông (1258-1308), người được coi là một Phật hoàng, hay qua việc nhà Trần đối xử nhân đạo với tù binh Nguyên - Mông.

Tinh thần khoan dung, nhân đạo ở thời Lê (1428-1778) được thể hiện ngay trong giai đoạn xây dựng vương triều, qua việc đối xử khoan dung với 10 vạn quân Minh bại trận.

Đặc biệt ở thời Lê là bộ Quốc triều hình luật (thế kỷ XV), hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức. Bộ luật này đã kế thừa những giá trị tinh hoa truyền thống về kỹ thuật lập pháp và đặc biệt là tư tưởng nhân đạo của dân tộc, được nhiều nhà luật học trong và ngoài nước coi là một trong bộ luật chặt chẽ, đầy đủ, tiến bộ nhất của các triều đại phong kiến Việt Nam, có thể xếp ngang hàng với những bộ luật nổi tiếng trên thế giới. Bộ luật chứa đựng nhiều điều khoản có ý nghĩa khẳng định và bảo vệ các quyền con người, tiêu biểu như: bảo vệ tính mạng, nhân phẩm và tài sản của người dân; bảo vệ người dân khỏi bị những nhiễu bởi giới quan lại, cường hào; bảo vệ những đối tượng yếu thế trong xã hội (những người mồ côi, con nuôi, những kẻ đau ốm không nơi nương tựa, những người góa vợ, góa chồng, tàn tật, nghèo khổ không thể tự mình mưu sống, người chết không có thân nhân...); bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ... Đến triều đại Tây Sơn, mặc dù chỉ duy trì được vương quyền trong một thời gian ngắn (1789 - 1802), song qua một số chiếu chỉ của Vua Quang Trung như chiếu lên ngôi, chiếu cầu hiền, chiếu khuyến nông, chiếu lập học... cũng cho thấy, sự kế thừa tinh thần nhân văn của dân tộc một cách rất rõ nét. Ở triều Nguyễn (1802-1945), mặc dù bộ Hoàng triều Luật lệ (còn gọi là Bộ luật Gia Long) bị coi là khắc nghiệt, song nhiều vua nhà Nguyễn cũng có những chính sách tiến bộ và phản ánh tinh thần nhân văn, nhân đạo của dân tộc, trong đó có những chính sách chiêu mộ người dân khai khẩn đất hoang mà đã góp phần mở mang bờ cõi cho dân tộc về phía Nam nhiều hơn tất cả các triều đại trước cộng lại...

Tư tưởng về quyền con người xuyên suốt trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam còn thể hiện ở truyền thống dân chủ trong nhiều lĩnh vực, mà tiêu biểu là trong việc quản lý cộng đồng, tuyển dụng và sử dụng nhân tài, trong việc thảo luận và quyết định các công việc quốc gia đại sự. Như vậy, có thể khẳng định dân tộc Việt Nam có truyền thống nhân đạo và tôn trọng con người, nhiều triều đại trong lịch sử đã biết trân trọng ý kiến nhân dân ở những mức độ nhất định.

Câu hỏi 85

Ai là người nhắc đến khái niệm nhân quyền sớm nhất ở Việt Nam?

Trả lời

Từ cuối thế kỷ XIX, nhiều trí thức Việt Nam như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh (Phan Châu Trinh), Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng... đã tiếp thu các tư tưởng tiến bộ về tự do, bình đẳng, bác ái, tư tưởng về dân quyền, dân chủ của Cách mạng tư sản. Ban đầu, có ảnh hưởng đặc biệt lớn đến các nhà nho yêu nước cấp tiến là các bản dịch tác phẩm của Rút-xơ (Rousseau), Hốp-bơ (Hobbes), Lốccơ (Locke)... do các nhà tư tưởng Trung Quốc cùng thời như Khang Hữu Vi (Kang Youwei, 1858 - 1927), Lương Khải Siêu (Liang Qichao, 1873 - 1929) dịch và giới thiệu trên các tạp chí tiếng Trung. Sau này, do có điều kiện ra nước ngoài, các nhà cách mạng Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu càng hiểu thêm sâu sắc về tư tưởng tự do và dân quyền, hai ông đã trở thành những người truyền bá những tư tưởng này sớm nhất, có hệ thống nhất ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Một trong các chủ trương của Phong trào Duy Tân (khởi xướng từ khoảng năm 1903, với các lãnh tụ chính yếu Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp) là vận động nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, phát triển dân sinh, vận động dân quyền. Trong sách “Tự phán”, Phan Bội Châu cho biết sau khi từ Nhật Bản trở về năm 1906, Phan Chu Trinh khẳng định lập trường: “Chỉ nên đề xướng dân quyền, dân đã biết có quyền thì việc khác có thể tính lần được.” Có thể khẳng định Phan Chu Trinh là nhà hoạt động chính trị đầu tiên đề xướng dân quyền ở Việt Nam. Sau khi sang Pháp năm 1911, nhờ sự can thiệp của Hội nhân quyền (trụ sở tại Pháp), ông cũng là người đầu tiên báo động tình trạng thiếu dân quyền ở Việt Nam và lên án chế độ phong kiến, thực dân trong nước bằng các bài diễn thuyết và các bài viết như thư gửi Hội nhân quyền về cuộc dân biến ở Trung kỳ (1911), *Đông Dương chính trị luận* (1913), thư *Thất điều kể tội vua Khải Định* (1922), *Bản kiến nghị gửi Tổng thống Pháp về hiện trạng Đông Dương* (1925)... Cuối năm 1925, Phan Chu Trinh về nước, ông có hai bài diễn thuyết tại Sài Gòn, trong đó bài *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*, hướng đến một xã hội dân chủ và pháp trị.

Phan Bội Châu, mặc dù lựa chọn con đường cách mạng khác, nhưng cũng dùng thơ văn và các bài diễn thuyết kêu gọi người dân có ý thức về các quyền tự do. Chẳng hạn, trong loạt bài *Nam quốc dân tu trí* (Quốc dân nam giới cần biết, được đăng dần trên báo *Tiếng Dân* từ tháng 8-1926), tác giả kêu gọi công dân có ý thức về quyền lợi, nghĩa vụ

đôi với xã hội, với quốc gia, giải thích thế nào là “độc lập”, “tự do”... Các nhân quyền cơ bản đã được ông trình bày dưới dạng thơ rất súc tích và lý thú:

Miệng có quyền nói,	Có quyền dòi ở.
Óc có quyền suy.	Viết sách làm vở,
Chân có quyền đi,	Quyền bút mặc lòng.
Tay có quyền đẩy.	Hội hè việc chung,
Mắt có quyền thấy,	Có quyền nhóm họp...
Tai có quyền nghe.	Quyền lợi rành rành,
Đất nọ xứ kia,	Đồng bào phải biết!

(Bài 17. *Quyền lợi* trong “*Nam quốc dân tu tri*”)¹

Câu hỏi 86

Phong trào dân quyền ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã diễn ra như thế nào?

Trả lời

Từ những chuyển biến về tư tưởng tự do và dân chủ, nhiều cuộc vận động đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX ở Việt Nam trong và ngoài nước nhằm mục tiêu đánh đổ ách phong kiến, thực dân, giành quyền độc lập cho dân tộc và các quyền tự do cho Nhân dân. Các phong trào trong giai đoạn này rất đa dạng về hình thức và nội dung, có sự tham gia của nhiều giới, nhiều thành phần xã hội, không chỉ trí thức, học sinh mà cả công nhân, nông dân, viên chức...

1. Phan Bội Châu Toàn tập, Văn vấn 1925-1949, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Đông Tây, 2001, t. 8, tr. 19.

Các phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ không tách biệt với phong trào đòi độc lập dân tộc.

Phong trào Duy Tân là một trong những phong trào đầu tiên, được khởi xướng từ các năm 1903-1908. Một chủ trương của phong trào này là vận động nâng cao dân trí, chú trọng các kiến thức về dân quyền. Nhiều trường học được thành lập trên cả nước nhằm thực hiện chủ trương này, tiêu biểu nhất là Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập năm 1907 tại Hà Nội với mục tiêu du nhập những tư tưởng dân chủ, phát triển văn hóa, thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ, từ bỏ những yếu tố lạc hậu trong Khổng giáo... Phong trào Duy Tân đã góp phần dẫn tới những chuyển biến về tư tưởng và xã hội đáng kể, đặc biệt là phong trào chống thuế ở miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận) năm 1908.

Một số nhà cách mạng lựa chọn con đường có thiên hướng bạo động hơn. Năm 1912, Việt Nam Quang phục Hội được Phan Bội Châu thành lập tại Quảng Châu do ảnh hưởng của Cách mạng Tân Hợi (1911), đây là một tổ chức cách mạng theo tư tưởng dân chủ với tôn chỉ: khôi phục Việt Nam, kiến lập Việt Nam Cộng hòa Dân quốc. Giai đoạn sau có khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc Dân Đảng phát động, cao trào Xôviết Nghệ - Tĩnh (năm 1930), cao trào cách mạng ở các tỉnh Nam Trung kỳ, Bắc kỳ (1930-1931).

Những năm đầu thế kỷ XIX có nhiều nhà hoạt động từ nước ngoài đòi các quyền dân chủ cho người dân Việt Nam, cụ thể như Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc... Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhóm những

người Việt Nam yêu nước tại Pháp đã soạn và gửi “Yêu sách của nhân dân Việt Nam”, bản yêu sách này gồm 8 điều, trong đó có 4 điều trực tiếp về các quyền cơ bản; năm 1925, “Bản án chế độ thực dân Pháp” được xuất bản bằng tiếng Pháp tại Pari đã lên án chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo, vô nhân đạo của thực dân Pháp và đòi các quyền độc lập, tự quyết cho các dân tộc thuộc địa.

Trên lĩnh vực báo chí, xuất bản, cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do diễn ra cả công khai và bí mật. Năm 1925, báo “Thanh niên” được thành lập và ra số đầu tiên. Năm 1927, báo “Tiếng Dân”, cơ quan ngôn luận độc lập đầu tiên tại Trung kỳ được Huỳnh Thúc Kháng và Phan Bội Châu thành lập. Tờ báo này có ảnh hưởng lớn trong giới trí thức miền Trung trong gần 16 năm (1927-1943)... Đặc biệt trong giai đoạn 1936-1939, bên cạnh các phong trào như Đông Dương Đại hội và các cuộc vận động bầu cử,... phong trào của giới báo chí Việt Nam càng sôi động với các hoạt động đòi quyền tự do báo chí và thành lập tổ chức thống nhất của báo giới trên toàn quốc (Hội nghị báo giới Trung kỳ, Hội nghị báo giới Bắc kỳ...).

Điều đặc biệt là có một số phong trào gắn liền với các lãnh tụ nổi tiếng như phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (năm 1925) và phong trào đề táng Phan Chu Trinh (năm 1926). Cả hai phong trào này đều lan rộng cả nước ở khắp ba miền Bắc, Trung, Nam, ở cả các đô thị lớn và vùng nông thôn, khiến thực dân Pháp phải tìm đủ mọi cách kiểm soát, không chế. Các phong trào này đã làm thức tỉnh cả một thế hệ thanh niên, giúp họ nhận thức rõ hơn

về sứ mệnh đấu tranh giành độc lập và tự do cho dân tộc. Nhiều người trong số đó sau này trở thành lãnh đạo trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Câu hỏi 87

Các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người được hình thành trên cơ sở nào và được quy định ở đâu?

Trả lời

Cũng như nhiều quốc gia khác, ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã xác định những tư tưởng và đường lối chỉ đạo về nhân quyền làm cơ sở cho việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế.

Nhìn chung, có thể thấy các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về nhân quyền được hình thành, đúc rút từ các yếu tố: (i) Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, (ii) Truyền thống, bản sắc văn hóa Việt Nam; (iii) Nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; (iv) Những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền được hầu hết các dân tộc trên thế giới thừa nhận; (v) Thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trong công cuộc Đổi mới, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Các quan điểm, chính sách về nhân quyền của Đảng và Nhà nước Việt Nam được thể hiện trong các văn kiện của Đảng (cương lĩnh chính trị, nghị quyết, chỉ thị...), trong

Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Hiến pháp năm 2013 hiện hành; trong văn kiện của các cơ quan nhà nước (Báo cáo của Chính phủ, Sách trắng của Bộ Ngoại giao...) mà những câu hỏi - đáp dưới đây chỉ có thể đề cập một cách khái quát.

Câu hỏi 88

Đảng, Nhà nước Việt Nam có quan điểm như thế nào về nhân quyền?

Trả lời

Từ những nguồn tư liệu kể trên, có thể khái quát những quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam về nhân quyền như sau:

Thứ nhất: Nhân quyền là giá trị chung của toàn nhân loại:

Quan điểm này được thể hiện trong Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó khẳng định: “*Nhân quyền là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, nhân quyền trở thành giá trị chung của nhân loại*”. Ngoài ra, trong bài phát biểu tại Hội nghị Thế giới về nhân quyền lần thứ II tổ chức tại Viên (Áo), tháng 6 năm 1993, Phái đoàn Việt Nam cũng khẳng định: “*Nhân quyền là một phạm trù tổng hợp, vừa là “chuẩn mực tuyệt đối” mang tính*

phổ biến, vừa là “sản phẩm tổng hợp của một quá trình lịch sử lâu dài”¹.

Thứ hai: Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm nhân quyền mang tính giai cấp:

Quan điểm này được thể hiện trong Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó nêu rằng: “Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm nhân quyền mang tính giai cấp sâu sắc”. Cũng liên quan đến vấn đề này, Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg ngày 02-12-2004 của Thủ tướng Chính phủ viết: “... cuộc đấu tranh trên vấn đề nhân quyền là cuộc đấu tranh mang tính giai cấp sâu sắc, sẽ diễn ra liên tục, lâu dài và quyết liệt”.

Thứ ba: Nhân quyền vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù, phụ thuộc vào truyền thống, đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia:

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam viết: “... nhân quyền vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng”², do đó: “... khi tiếp cận và xử lý vấn đề nhân quyền cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực.

1. Nguồn: Báo Nhân dân, số ra ngày 18-6-1993.

2. Xem <http://www.mofa.gov.vn/vi/> - Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, tr.4.

Không một nước nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hóa của mình cho một quốc gia khác”¹.

Thứ tư: Nhân quyền và quyền dân tộc cơ bản là thống nhất:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó khẳng định: “... quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình”².

Thứ năm: Nhân quyền phải được pháp luật quy định:

Quan điểm này được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó khẳng định: “Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân;... Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định...”³

Thứ sáu: Quyền không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm:

Quan điểm này được thể hiện trong Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó nêu rằng: “Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời

1, 2. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sdd, tr.4.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.85.

thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân”. Ngoài ra, Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam cũng khẳng định: “... các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ đối với xã hội”¹.

Thứ bảy: Các quyền con người cần được tôn trọng và bảo đảm một cách bình đẳng:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó nêu rằng: “... cần tiếp cận một cách toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa trong một tổng thể hài hòa, không được xem nhẹ bất cứ quyền nào. Đồng thời, các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng... Việc chỉ ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của cả cộng đồng là cách để cập phiên diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về nhân quyền”².

Thứ tám: Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trước hết là trách nhiệm của mỗi quốc gia:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu nhân quyền của Việt Nam, trong đó nêu rằng:

1, 2. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sdd, tr.5.

“... việc bảo đảm và thúc đẩy nhân quyền trước hết là trách nhiệm và quyền hạn của mỗi quốc gia. Các quốc gia có trách nhiệm xây dựng hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên hợp quốc có tính đến hoàn cảnh của mỗi nước để bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền con người một cách tốt nhất”¹.

Thứ chín: Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người gắn liền với việc bảo vệ và thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, bình đẳng và cuộc sống phồn vinh tại mỗi quốc gia và trên toàn thế giới:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó viết: “Trong một thế giới tùy thuộc lẫn nhau, các quyền con người chỉ có thể được tôn trọng và bảo vệ trong một môi trường hòa bình, an ninh, bình đẳng và phát triển bền vững, trong đó các giá trị nhân bản được tôn trọng và bảo vệ. Cuộc đấu tranh vì các quyền con người cần tiến hành đồng thời với các biện pháp ngăn chặn các cuộc chiến tranh, xung đột, khủng bố, nghèo đói, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... đang hàng ngày, hàng giờ đe dọa hòa bình, an ninh, độc lập và phồn vinh của mọi quốc gia, ngăn cản việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trên toàn thế giới”².

Thứ mười: Đối thoại và hợp tác quốc tế là yêu cầu cần thiết, khách quan để bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó viết:

1, 2. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd, tr.5.

“Do khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị, trình độ phát triển, giá trị truyền thống văn hóa... nên cách tiếp cận về nhân quyền của mỗi quốc gia có thể khác nhau. Việc hợp tác và đối thoại giữa các quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền là một yêu cầu cần thiết và khách quan. Việt Nam ủng hộ việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền trên cơ sở đối thoại bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, vì mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền con người. Việt Nam cũng cho rằng không nước nào có quyền sử dụng vấn đề nhân quyền làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia, gây đối đầu, gây sức ép chính trị, thậm chí, sử dụng vũ lực hoặc làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại... với nước khác”¹.

Thứ mười một: Bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền là mục tiêu của Đảng và Nhà nước Việt Nam, là yêu cầu trong xây dựng nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước:

Về quan điểm này, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã từng nhấn mạnh: Chúng ta phải nhận thức cho thật rõ nhân quyền, nói một cách cụ thể hơn, việc bảo vệ và tăng cường sự hưởng thụ nhân quyền ở nước ta, là sự nghiệp của Đảng ta, của Nhà nước và nhân dân ta. Chúng ta theo đuổi sự nghiệp này vì nó không thể tách rời với mục tiêu của sự nghiệp cách mạng của chúng ta là làm cho mỗi người

1. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sdd, tr.5.

và mọi người phát triển tự do và toàn diện. Sự nghiệp này phục vụ cho lợi ích của bản thân chúng ta, không phải vì sức ép của bên ngoài. Không nhận thức được điều này sẽ dễ có tư tưởng đối phó, cách làm chiếu lệ và thái độ bao biện¹. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tất cả vì con người và cho con người”². Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nêu rằng: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hóa và thực hiện có hiệu quả quyền công dân, nhân quyền”³. Ngoài ra, Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam cũng nêu rằng: “Nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát

1. Phát biểu tại Hội nghị của lãnh đạo các tỉnh, thành phố và bộ, ban, ngành Trung ương tháng 9-1994.

2. *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, Sdd, tr.4.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.72.

triển kinh tế - xã hội và luôn nhất quán trong việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người”¹.

Tất cả những điều trên cho thấy, Đảng và Nhà nước Việt Nam coi việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền là mục tiêu của chế độ, là yêu cầu trong xây dựng Nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu hỏi 89

Về phương diện đối nội, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Từ những quan điểm cơ bản về nhân quyền đã nêu ở trên, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã, đang xây dựng và thực hiện những chính sách nhằm trực tiếp và gián tiếp bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Về phương diện đối nội, có thể khái quát những chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực này như sau:

a) Tăng cường và mở rộng dân chủ:

Dân chủ và nhân quyền có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy, để bảo vệ và thúc đẩy có hiệu quả các quyền con người đòi hỏi phải tăng cường và mở rộng hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở đây, mọi tiến bộ đạt được trong việc mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa đều là những tiêu chí để đánh giá việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trong thực tế và ngược lại.

1. Xem: mofahcm.gov.vn.

Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa là một mục tiêu và hoạt động xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới. Trong mối quan hệ này, Đảng giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo, Nhà nước đại diện cho quyền làm chủ của Nhân dân, đồng thời là chủ thể tổ chức thực hiện cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng về dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi tư tưởng của Đảng về mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa thể hiện ở việc hoàn thiện và hiện thực hóa cơ chế bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của mọi tầng lớp nhân dân vào tất cả các quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách và quy định pháp luật của Đảng và Nhà nước trên mọi lĩnh vực.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu hơn vào đời sống mọi mặt của cộng đồng quốc tế, yêu cầu mở rộng và phát huy dân chủ ngày càng trở nên quan trọng và cấp thiết. Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa xem là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Chính sách của Đảng, Nhà nước trong vấn đề này hiện nay là tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực hiện quyền làm chủ xã hội của nhân dân lao động theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước. Để thực hiện cơ chế này, việc bảo đảm sự công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan và viên chức nhà nước, xây dựng cơ chế phản biện

xã hội và giám sát xã hội, từng bước thực hiện dân chủ trực tiếp ở cơ sở... có ý nghĩa quan trọng. Tất cả những điều này đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần bảo đảm sự tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân.

b) Phát huy nhân tố con người, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và ưu tiên, chăm lo các gia đình chính sách xã hội:

Nhìn lại toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kể từ ngày thành lập đến nay đã chứng minh rằng nhân tố có ý nghĩa quyết định tạo nên mọi thắng lợi của cách mạng là con người. Chính vì vậy, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã viết: “Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Vấn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sdd*, tr. 79.

Trong công cuộc đổi mới, Đảng, Nhà nước Việt Nam xác định đặt con người vào vị trí trung tâm của các chính sách phát triển; coi con người là vốn quý nhất, chăm lo cho con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ. Mọi chủ trương, chính sách phát triển đều xuất phát từ con người, lấy con người là trung tâm. Tăng trưởng và phát triển kinh tế vì con người, đi đôi với phát triển các mặt về văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường. Mục tiêu nhất quán của mọi chính sách xã hội do Đảng và Nhà nước đề ra đều hướng trọng tâm vào con người, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm những nhu cầu tối thiểu nhất của con người là ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, khám chữa bệnh và nâng cao thể chất của con người Việt Nam. Trong những năm tới, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định các vấn đề ưu tiên là bảo đảm tốt hơn phúc lợi xã hội; giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động; tập trung làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo; đẩy mạnh công tác bảo hiểm xã hội, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể chất của nhân dân; thực hiện dân số, kế hoạch hóa gia đình; đấu tranh với các tệ nạn xã hội; ngăn chặn và đẩy lùi các đại dịch như HIV/AIDS, dịch cúm...; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, đồng thời chú trọng hoàn thiện cơ chế bảo trợ xã hội.

Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam xác định việc thúc đẩy các chính sách xã hội như xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, chăm sóc y tế, giáo dục đào tạo và củng

cố hệ thống an sinh xã hội là những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trong thời gian tới¹, trong đó đưa ra những cam kết cụ thể về những vấn đề này, bao gồm²:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, chú trọng tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, quan tâm phát triển mạng lưới an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo và các nhóm người dễ bị tổn thương, cho các vùng sâu vùng xa;

- Phần đầu đạt phổ cập trung học cơ sở;

- Chú trọng phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em; đẩy mạnh công tác tuyên truyền chống phân biệt đối xử với nạn nhân của tệ buôn bán phụ nữ, trẻ em, và tạo việc làm, thu nhập cho nạn nhân của việc buôn bán phụ nữ, trẻ em chú trọng giải quyết vấn đề lao động trẻ em, đặc biệt là vấn đề trẻ em đường phố, bạo hành trẻ em; hợp tác chặt chẽ với các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực trong công tác chống buôn bán phụ nữ, trẻ em, chống tội phạm xuyên quốc gia;

- Tiếp tục chương trình tiêm chủng vắc xin phòng, chống 7 bệnh cho trẻ em, chú trọng công tác tuyên truyền, phòng, chống HIV/AIDS; quan tâm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe sinh sản, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng;

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 78-81, 84-87.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(c).

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách bình đẳng giới, tuyên truyền xóa bỏ phân biệt đối xử vì lý do giới tính; tạo cơ hội bình đẳng về giáo dục, việc làm và thu nhập cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, phụ nữ người dân tộc thiểu số, đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình, công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức trọng nam khinh nữ.

c) Bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về nhân quyền, quyền công dân:

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc cùng sinh sống. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên nét đẹp truyền thống trong sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam. Trải qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau. Trong công cuộc đổi mới ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách nhất quán là bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Chính sách này được thể hiện rõ trong các cương lĩnh, văn kiện của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước.

Cùng với chủ trương thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước không ngừng hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về nhân quyền, quyền công dân. Từ năm 1986 đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản có ý

ngĩa quan trọng với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Hiện tại, Chính phủ đang triển khai thực hiện các Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Chiến lược cải cách tư pháp, Chương trình cải cách hành chính... nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, bảo đảm có hiệu quả các quyền con người, quyền công dân của mọi người dân. Về vấn đề này, trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cam kết tiếp tục chương trình cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế nhằm củng cố Nhà nước pháp quyền bảo đảm tốt hơn quyền làm chủ của công dân¹, đồng thời, xác định việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về nhân quyền, quyền công dân là một trong những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trong thời gian tới².

d) Ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm nhân quyền, quyền công dân, đồng thời chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, lợi dụng vấn đề nhân quyền để chống phá chế độ:

Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người là mục tiêu và chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý các mặt, các lĩnh

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(c).

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 82-83.

vực của đời sống xã hội, một bộ phận cán bộ nhà nước, kể cả đảng viên, chưa thực sự gương mẫu, tôn trọng và phát huy quyền dân chủ của Nhân dân; thậm chí còn một bộ phận lớn có những hành động tiêu cực, quan liêu, tham nhũng, vi phạm các quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân. Để củng cố mối quan hệ và tạo lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; chính sách của Đảng, Nhà nước là xử lý nghiêm những hiện tượng vi phạm, kiên quyết cho ra khỏi Đảng và bộ máy nhà nước những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, vi phạm quyền làm chủ của Nhân dân. Để thực hiện được chủ trương này, một trong những mục tiêu của các chiến lược và chương trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật kể trên là hoàn thiện chế độ và trách nhiệm công vụ, thực hiện nguyên tắc cán bộ nhà nước chỉ được phép làm những gì pháp luật quy định, đồng thời xác định cơ chế đền bù thiệt hại/bồi thường nhà nước cho những người bị oan, sai do hoạt động công vụ gây ra.

Song song với việc ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm nhân quyền, quyền công dân, xuất phát từ nhận thức rằng: *“Giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình huống là nhiệm vụ số một, là yêu cầu sống còn của mọi quốc gia. Có ổn định chính trị - xã hội, mới có thể phát triển”*¹, Đảng, Nhà nước Việt Nam đồng thời chủ trương kiên quyết chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, dân chủ quá khích; ngăn chặn mọi mưu toan lợi dụng vấn đề dân chủ và nhân quyền để gây rối, chống phá chế độ.

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 65.

d) Tăng cường hoạt động giáo dục, phổ biến về nhân quyền, quyền công dân cho cán bộ, nhân viên nhà nước và Nhân dân:

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, giáo dục, phổ biến về kiến thức về nhân quyền, quyền công dân được coi là biện pháp đầu tiên và có tính chất bền vững, lâu dài để bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Ở Việt Nam, giáo dục, phổ biến về kiến thức về nhân quyền, quyền công dân từ lâu đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy về đạo đức và giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông và hiện đang được triển khai ở một số trường đại học. Mặc dù vậy, thực tế cho thấy hoạt động này cần được tiếp tục thúc đẩy để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của Nhà nước và xã hội.

Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam nhận định: “*Mỗi người dân là một chủ thể thụ hưởng các quyền con người và cũng là chủ thể thực hiện các quyền đó. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc nâng cao ý thức người dân trong việc thụ hưởng các quyền con người trên cơ sở tuân thủ pháp luật*”¹. Cũng trong Báo cáo này, Chính phủ cũng thẳng thắn thừa nhận: “*Trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ Nhà nước, kể cả ở Trung ương và địa phương về nhân quyền còn nhiều hạn chế: không những không nắm được các quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về nhân quyền, mà đôi khi còn nắm không*

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Tlđđ, đoạn 67.

chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước, do vậy có nơi có lúc còn để xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân”¹.

Trên cơ sở những nhận định kể trên, trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cam kết tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về vấn đề nhân quyền cho cán bộ và Nhân dân, đồng thời mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam trong vấn đề này².

Câu hỏi 90

Về phương diện đối ngoại, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người?

Trả lời

Bên cạnh chính sách đối nội, Đảng và Nhà nước Việt Nam đồng thời đề ra chính sách đối ngoại nhằm thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam và góp phần thúc đẩy các quyền con người trên thế giới.

Nhìn chung, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong lĩnh vực này được dựa trên các nguyên tắc chỉ đạo là việc giải quyết các vấn đề nhân quyền cần thông qua đối thoại hòa bình và trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập,

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 77.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 89.

chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không áp đặt và đặt điều kiện, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Phương châm hành động mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đề ra là *chủ động, tích cực trong các hoạt động hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực nhân quyền*. Cụ thể, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã khẳng định, cần: *“Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền”*¹. Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã xác định cần *“... kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực nhân quyền”* là một trong những bài học thành công của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền². Báo cáo nêu rằng: *“Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sdd, tr.113.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 61-64.

pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ nhân quyền trong khu vực và trên thế giới”¹. Cũng trong Báo cáo này, Việt Nam cam kết: “... tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên hợp quốc và các cơ quan của tổ chức này để bảo đảm ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới”². Cụ thể, Việt Nam cam kết xem xét và rút bảo lưu Điều 5 Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em của Công ước về quyền trẻ em; nghiên cứu gia nhập thêm một số công ước của Tổ chức Lao động quốc tế, Công ước chống tra tấn; phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật; Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư bổ sung về trấn áp, trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em³. Thêm vào đó, Việt Nam cũng cam kết thực hiện các nghĩa vụ của các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham gia tích cực vào hoạt động của một số cơ chế của Liên hợp quốc về nhân quyền như Hội đồng Nhân quyền, Hội đồng Kinh tế - Xã hội; tiếp tục đối thoại về nhân quyền với các nước và các tổ chức quốc tế; xem xét mời các Báo cáo viên đặc biệt về Quyền lương thực, Chuyên gia độc lập về

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 63-64.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88.

3. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(a).

nhân quyền và đói nghèo, Báo cáo viên về giáo dục, Chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài đối với việc hưởng thụ quyền vào thăm Việt Nam trong thời gian tới để hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam bảo đảm tốt hơn nhân quyền trong các lĩnh vực này¹. Cuối cùng, như đã đề cập ở trên, Việt Nam bày tỏ sự mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam tăng cường năng lực cho cán bộ và người dân, nâng cao nhận thức về vấn đề nhân quyền². Cuối năm 2014, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn thêm hai công ước quan trọng về nhân quyền là Công ước chống tra tấn (Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1984) và Công ước về quyền của những người khuyết tật.

Bên cạnh những hoạt động trong khuôn khổ diễn đàn Liên hợp quốc với tư cách là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam còn tích cực tham gia xây dựng cơ chế nhân quyền khu vực, bao gồm việc thành lập Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền vào tháng 8-2009 và soạn thảo Tuyên ngôn nhân quyền khu vực trên cơ sở Điều 14 Hiến chương ASEAN. Thêm vào đó, trong một số năm gần đây, Việt Nam đã tiến hành nhiều cuộc đối thoại cả song phương và đa phương cấp chính phủ với các nước,

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(b).

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 89.

các tổ chức quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền, cụ thể như với Hoa Kỳ, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Ôxtrâyliia, Liên minh châu Âu... Mục đích của các cuộc đối thoại là giúp các nước có hiểu biết sâu sắc hơn về hoàn cảnh lịch sử, truyền thống, bản sắc văn hóa, cũng như hệ thống chính sách, pháp luật và các điều kiện cụ thể của Việt Nam, qua đó, tìm kiếm đồng thuận, hạn chế bất đồng trong vấn đề nhân quyền. Cũng với mục đích này, trong những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, vận động ngoại giao nhằm đề cao các thành tựu nhân quyền ở Việt Nam, trong đó bao gồm việc chủ động đăng cai các hội nghị, hội thảo quốc tế về nhân quyền.

Câu hỏi 91

Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập những điều ước quốc tế nào về quyền con người?

Trả lời

Tính đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn hoặc gia nhập nhiều điều ước quốc tế về nhân quyền, trong đó có một số công ước cơ bản như sau:

- Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965 (gia nhập từ ngày 09-6-1981).
- Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948 (gia nhập từ ngày 09-6-1981).
- Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 (gia nhập từ ngày 24-9-1982).
- Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (gia nhập từ ngày 24-9-1982).

- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 (phê chuẩn từ ngày 18-12-1982).

- Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (phê chuẩn từ ngày 20-02-1990).

- Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất năm 1999 (phê chuẩn từ ngày 19-12-2000).

- Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác năm 1984 (phê chuẩn ngày 28-11-2014).

- Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2006 (phê chuẩn ngày 28-11-2014).

Đối với các công ước quốc tế mà đã là thành viên, Việt Nam thực hiện việc báo cáo với Liên hợp quốc tương đối chậm, do một số nguyên nhân cả chủ quan và khách quan. Ví dụ, với Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, tính đến gần đây, Việt Nam mới nộp hai báo cáo vào năm 1989 và 2001, và một báo cáo bổ sung thông tin vào năm 2002...

Câu hỏi 92

Gần đây có báo cáo viên, chuyên gia độc lập về nhân quyền nào của Liên hợp quốc đã đến thăm Việt Nam?

Trả lời

Trong thời gian gần đây, đặc biệt là sau khi Việt Nam thực hiện việc báo cáo quốc gia theo cơ chế kiểm điểm định kỳ (Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể) tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc vào năm 2009, có một số Báo cáo viên

đặc biệt và Chuyên gia độc lập về nhân quyền của Liên hợp quốc đã đến Việt Nam theo lời mời, cụ thể bao gồm:

- Ông Abdelfattah Amor, Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, đến Việt Nam trong thời gian từ ngày 21 đến ngày 28-10-1998. Trong chuyến thăm ông đã làm việc với nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân khác nhau tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh. Ông Abdelfattah Amor đã có các cuộc gặp với một số thứ trưởng (Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Giáo dục), đại diện của Bộ Tư pháp, Viện nghiên cứu Tôn giáo và đại diện của nhiều tôn giáo (Công giáo, Phật giáo và Cao Đài)...¹.

- Bà Gay McDougall, chuyên gia độc lập của Liên hợp quốc về các vấn đề người thiểu số, đến thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 4 đến ngày 15-7-2010. Trong khuôn khổ chuyến thăm, bà Gay McDougall đã gặp Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm, gặp gỡ nhiều cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó có các tổ chức tôn giáo, viện nghiên cứu, tiếp xúc với người dân Việt Nam, các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Hà Nội và các tỉnh Điện Biên, Trà Vinh, Gia Lai và Kon Tum².

- Bà Magdalena Sepulveda, luật sư người Chilê, chuyên gia độc lập của Liên hợp quốc về nhân quyền và đói nghèo, đến thăm Việt Nam từ ngày 23 đến ngày 31-8-2010. Bà cho

1, 2. Xem Báo cáo kết thúc chuyến thăm tại trang: <http://www.ohchr.org/EN/countries/AsiaRegion/Pages/VNIndex.aspx>.

rằng với một xuất phát điểm thấp và điều kiện tự nhiên, khí hậu khó khăn, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng về xóa đói giảm nghèo¹.

- Ông Cephas Lumina, chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài và các nghĩa vụ tài chính có liên quan khác của quốc gia về việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người, đặc biệt là quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, đã đến Việt Nam trong thời gian từ ngày 21 đến ngày 29-3-2011.

- Ông Anand Grover (Ấn Độ), Báo cáo viên đặc biệt về quyền của mọi người được hưởng mức sức khỏe về thể chất và tinh thần cao nhất có thể đạt được, đã đến Việt Nam từ ngày 25-11 đến ngày 05-12-2011. Ông đã gặp gỡ đại diện của nhiều cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế, xã hội dân sự, cũng như đến thăm một số trung tâm y tế, trung tâm cai nghiện và một trại giam.

- Ông Heiner Bielefeld, giáo sư người Đức, Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, tín ngưỡng đến thăm Việt Nam từ ngày 21 đến ngày 31-7-2014. Ông đã gặp gỡ đại diện của một số cơ quan nhà nước (Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Giáo dục và đào tạo...), các tổ chức tôn giáo (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ủy ban Đoàn kết Công giáo...), cũng như một số chuyên gia và một số nhóm tôn giáo độc lập.

1. Xem Báo cáo kết thúc chuyến thăm tại trang: <http://www.ohchr.org/EN/countries/AsiaRegion/Pages/VNIndex.aspx>.

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC CÁC VĂN KIẾN QUỐC TẾ
VỀ NHÂN QUYỀN**

Dưới đây liệt kê các văn kiện quốc tế về nhân quyền được Đại hội đồng Liên hợp quốc và một số chủ thể khác thông qua từ năm 1945 đến nay¹. Danh sách này được kết hợp sắp xếp theo tính chất của các văn kiện và trình tự thời gian được thông qua.

1. *Hiến chương Liên hợp quốc* (the United Nations Charter).

Bộ luật Nhân quyền Quốc tế

2. *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948* (The Universal Declaration of Human Rights);

3. *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966* (The International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR);

4. *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966* (The International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR);

1. Nguồn: <http://www2.ohchr.org/english/law/>. Lưu ý là danh mục ở trên, mặc dù đã khá toàn diện, nhưng vẫn chưa thể bao gồm tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người.

5. *Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* (Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights);

6. *Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của ICCPR về việc xóa bỏ hình phạt tử hình* (Second Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights, aiming at the abolition of the death penalty).

Các văn kiện cốt lõi về nhân quyền¹

7. *Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965* (International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination, ICERD);

8. *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966* (ICESCR);

9. *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966* (ICCPR);

10. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979* (Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women, CEDAW);

11. *Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984* (Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment, CAT);

1. Theo cách chia của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người, nhóm này gồm chín công ước chủ yếu và các nghị định thư bổ sung cho những công ước này. Các công ước này đều quy định thành lập các ủy ban giám sát thực hiện (*treaty bodies*).

12. Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (Convention on the Rights of the Child, CRC);

13. Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ năm 1990 (International Convention on the Protection of the Rights of All Migrant Workers and Members of Their Families, ICRMW);

14. Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 2006 (International Convention for the Protection of All Persons from Enforced Disappearance, ICPPED);

15. Công ước về quyền của những người khuyết tật năm 2006 (Convention on the Rights of Persons with Disabilities, ICRPD);

16. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966;

17. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị về việc xóa bỏ hình phạt tử hình năm 1989;

18. Nghị định thư tùy chọn của CEDAW năm 1999 (Optional Protocol to the Convention on the Elimination of Discrimination against Women);

19. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC năm 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang (Optional protocol to the Convention on the Rights of the Child on the involvement of children in armed conflict);

20. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC năm 2000 về buôn bán trẻ em, mai dâm và khiêu dâm trẻ em (Optional

protocol to the Convention on the Rights of the Child on the sale of children, child prostitution and child pornography);

21. *Nghị định thư tùy chọn của CAT 2002* (Optional Protocol to the Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

22. *Nghị định thư tùy chọn của ICRPD năm 2006* (Optional Protocol to the Convention on the Rights of Persons with Disabilities).

Các văn kiện thông qua tại Hội nghị thế giới về nhân quyền và Hội nghị thiên niên kỷ

23. *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993* (Vienna Declaration and Programme of Action);

24. *Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc năm 2000* (United Nations Millennium Declaration).

Quyền tự quyết dân tộc

25. *Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa năm 1960* (United Nations Declaration on the Granting of Independence to Colonial Countries and Peoples);

26. *Nghị quyết số 1803 (XVII) ngày 14-12-1962 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về “chủ quyền vĩnh viễn với các nguồn tài nguyên thiên nhiên”* (General Assembly resolution 1803 (XVII) of 14 December 1962, “Permanent sovereignty over natural resources”);

27. *Công ước quốc tế về chống tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và huấn luyện lính đánh thuê năm 1989* (International

Convention against the Recruitment, Use, Financing and Training of Mercenaries).

Quyền của người thiểu số và của các dân tộc bản địa

28. *Tuyên bố về các quyền của các dân tộc bản địa* (Declaration on the Rights of Indigenous Peoples);

29. *Công ước về các dân tộc bản địa và bộ lạc của ILO* (Công ước số 169) (Indigenous and Tribal Peoples Convention, 1989, No. 169);

30. *Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992* (Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities).

Ngăn chặn sự phân biệt đối xử

31. *Công ước về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp của ILO* (Công ước số 111, 1958) (Discrimination (Employment and Occupation) Convention, 1958, No. 111);

32. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965*;

33. *Tuyên bố về chủng tộc và những định kiến về chủng tộc năm 1978* (Declaration on Race and Racial Prejudice);

34. *Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO năm 1960* (Convention against Discrimination in Education);

35. *Nghị định thư bổ sung Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO năm 1962* (Protocol Instituting a Conciliation and Good Offices Commission to

be responsible for seeking a settlement of any disputes which may arise between States Parties to the Convention against Discrimination in Education);

36. *Tuyên bố về xóa bỏ tất cả mọi hình thức phân biệt đối xử và kỳ thị dựa trên tôn giáo hoặc tín ngưỡng năm 1981* (Declaration on the Elimination of All Forms of Intolerance and of Discrimination Based on Religion or Belief);

37. *Tuyên bố tại Hội nghị thế giới về chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc năm 2001* (World Conference against Racism, 2001 - Durban Declaration and Programme of Action).

Quyền của phụ nữ

38. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979* (CEDAW);

39. *Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979* (CEDAW);

40. *Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong các tình huống khẩn cấp và xung đột vũ trang năm 1974* (Declaration on the Protection of Women and Children in Emergency and Armed Conflict);

41. *Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ năm 1993* (Declaration on the Elimination of Violence against Women).

Quyền của trẻ em

42. *Công ước về quyền trẻ em năm 1989* (CRC);

43. *Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC năm 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang;*

44. *Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC năm 2000 về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em;*

45. *Công ước về tuổi lao động tối thiểu của ILO năm 1973 (Công ước số 138) (Minimum Age Convention, 1973, No. 138);*

46. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất của ILO năm 1999 (Công ước số 182) (Worst Forms of Child Labour Convention, 1999, No. 182).*

Quyền của người cao tuổi

47. *Nghị quyết 46/91 năm 1991 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi (United Nations Principles for Older Persons).*

Quyền của người khuyết tật

48. *Tuyên bố về quyền của những người thiếu năng tâm thần năm 1971 (Declaration on the Rights of Mentally Retarded Persons);*

49. *Tuyên bố về quyền của những người tàn tật năm 1975 (Declaration on the Rights of Disabled Persons);*

50. *Các nguyên tắc về bảo vệ những người bị thiếu năng tâm thần và tăng cường chăm sóc sức khỏe tâm thần năm 1991 (Principles for the protection of persons with mental illness and the improvement of mental health care);*

51. *Các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa các cơ hội cho người khuyết tật năm 1993 (Standard Rules on the Equalization of Opportunities for Persons with Disabilities).*

Nhân quyền trong hoạt động tư pháp

52. *Những quy tắc chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân năm 1955* (Standard Minimum Rules for the Treatment of Prisoners);

53. *Những nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân năm 1990* (Basic Principles for the Treatment of Prisoners);

54. *Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người đang bị giam giữ hay tù giam dưới bất kỳ hình thức nào năm 1988* (Body of Principles for the Protection of All Persons under Any Form of Detention or Imprisonment);

55. *Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do năm 1990* (United Nations Rules for the Protection of Juveniles Deprived of their Liberty);

56. *Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1975* (Declaration on the Protection of All Persons from Being Subjected to Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

57. *Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT)*;

58. *Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT)*;

59. *Các nguyên tắc đạo đức y tế liên quan đến vai trò của các nhân viên y tế, đặc biệt là các bác sĩ, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi bị tra tấn, trừng*

phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1982 (Principles of Medical Ethics relevant to the Role of Health Personnel, particularly Physicians, in the Protection of Prisoners and Detainees against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

60. *Các nguyên tắc về điều tra và thu thập chứng cứ có hiệu quả về những hành vi tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 2000* (Principles on the Effective Investigation and Documentation of Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

61. *Những bảo đảm bảo vệ quyền của những người đối mặt với án tử hình năm 1984* (Safeguards guaranteeing protection of the rights of those facing the death penalty);

62. *Bộ quy tắc đạo đức của các quan chức thực thi pháp luật năm 1979* (Code of Conduct for Law Enforcement Officials);

63. *Những nguyên tắc cơ bản về sử dụng vũ lực và vũ khí áp dụng với các quan chức thực thi pháp luật năm 1990* (Basic Principles on the Use of Force and Firearms by Law Enforcement Officials);

64. *Những quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về các biện pháp không giam giữ (Các quy tắc Tôkyô năm 1990)* (United Nations Standard Minimum Rules for Non-custodial Measures - The Tokyo Rules);

65. *Các quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về tư pháp với người chưa thành niên năm 1985* (United Nations Standard Minimum Rules for the Administration of Juvenile Justice - The Beijing Rules);

66. *Các hướng dẫn về làm việc với trẻ em trong hệ thống tố tụng hình sự năm 1997* (Guidelines for Action on Children in the Criminal Justice System);

67. *Các hướng dẫn của Liên hợp quốc về ngăn ngừa người chưa thành niên phạm tội năm 1990* (United Nations Guidelines for the Prevention of Juvenile Delinquency - The Riyadh Guidelines);

68. *Tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản của công lý cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985* (Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power);

69. *Những nguyên tắc cơ bản về độc lập tư pháp năm 1985* (Basic Principles on the Independence of the Judiciary);

70. *Những nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư năm 1990* (Basic Principles on the Role of Lawyers);

71. *Những hướng dẫn về vai trò của công tố viên năm 1990* (Guidelines on the Role of Prosecutors);

72. *Các nguyên tắc về ngăn ngừa và điều tra có hiệu quả những vụ hành quyết lén lút, tùy tiện và trái pháp luật năm 1989* (Principles on the Effective Prevention and Investigation of Extra-legal, Arbitrary and Summary Executions);

73. *Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 1992* (Declaration on the Protection of All Persons from Enforced Disappearance);

74. *Những nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được phục hồi và bồi thường năm 2005* (Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation);

75. Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 2006.

Quyền về an sinh xã hội, tiến bộ và phát triển

76. Tuyên bố về tiến bộ và phát triển xã hội năm 1969 (Declaration on Social Progress and Development);

77. Tuyên bố toàn cầu về xóa bỏ nạn đói và suy dinh dưỡng năm 1973 (Universal Declaration on the Eradication of Hunger and Malnutrition);

78. Tuyên bố về việc sử dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật phục vụ hòa bình và cho lợi ích của nhân loại năm 1976 (Declaration on the Use of Scientific and Technological Progress in the Interests of Peace and for the Benefit of Mankind);

79. Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình năm 1984 (Declaration on the Right of Peoples to Peace);

80. Tuyên bố về quyền phát triển năm 1986 (Declaration on the Right to Development);

81. Tuyên bố toàn cầu về gen người và nhân quyền năm 1997 (Universal Declaration on the Human Genome and Human Rights);

82. Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa năm 2001 (Universal Declaration on Cultural Diversity).

Thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền:

83. Các nguyên tắc liên quan đến vị thế của các cơ quan quốc gia (Các nguyên tắc Pari năm 1971) (Principles relating to the status of national institutions - The Paris Principles);

84. Tuyên bố về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, nhóm và tổ chức trong xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận trên toàn cầu năm 1998 (Declaration on the Right and Responsibility of Individuals, Groups and Organs of Society to Promote and Protect Universally Recognized Human Rights and Fundamental Freedoms).

Quyền về hôn nhân

85. Công ước về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn năm 1962 (Convention on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages);

86. Khuyến nghị về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn năm 1965 (Recommendation on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages).

Quyền về sức khỏe

87. Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS năm 2001 (Declaration of Commitment on HIV/AIDS);

88. Công ước về chính sách tuyển dụng của ILO (Công ước số 122 năm 1964) (Employment Policy Convention, 1964 - No. 122).

Tự do hiệp hội

89. Công ước về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền được tổ chức (Công ước số 87 năm 1948 của ILO) (Freedom of Association and Protection of the Right to Organise Convention, 1948 - No. 87);

90. Công ước về quyền được tổ chức và thỏa ước tập thể (Công ước số 98 năm 1949 của ILO) (Right to Organise and Collective Bargaining Convention, 1949 - No. 98).

Xóa bỏ chế độ nô lệ, các thực tiễn tương tự như nô lệ và lao động cưỡng bức

91. Công ước về nô lệ của Hội quốc liên năm 1926 (Slavery Convention);

92. Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về nô lệ ký tại Giơnevơ ngày 25-9-1926 (Protocol amending the Slavery Convention signed at Geneve on 25 September 1926);

93. Nghị định thư bổ sung về việc xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự nô lệ năm 1956 (Supplementary Convention on the Abolition of Slavery, the Slave Trade, and Institutions and Practices Similar to Slavery);

94. Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 năm 1930 của ILO) (Forced Labour Convention, 1930 - No. 29);

95. Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 năm 1957 của ILO) (Abolition of Forced Labour Convention, 1957 - No. 105);

96. Công ước về trấn áp nạn buôn người và bóc lột tình dục người khác năm 1949 (Convention for the Suppression of the Traffic in Persons and of the Exploitation of the Prostitution of Others);

97. Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng phạt nạn buôn người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bố

sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia năm 2000 (Protocol to Prevent, Suppress and Punish Trafficking in Persons, Especially Women and Children, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime);

98. *Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ (ICPMW);*

99. *Nghị định thư về chống buôn bán người di cư bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia năm 2000 (Protocol against the Smuggling of Migrants by Land, Sea and Air, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime).*

Quốc tịch, người không quốc tịch, người tìm kiếm quy chế tị nạn và người tị nạn

100. *Công ước về làm giảm số người không quốc tịch năm 1954 (Convention on the Reduction of Statelessness);*

101. *Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 (Convention relating to the Status of Refugees);*

102. *Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1954 (Convention relating to the Status of Stateless Persons);*

103. *Nghị định thư bổ sung Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1967 (Protocol relating to the Status of Refugees);*

104. *Tuyên bố về quyền của những người không phải là công dân của quốc gia nơi họ đang sinh sống năm 1985 (Declaration on the Human Rights of Individuals Who are not Nationals of the Country in which They Live).*

Tội phạm chiến tranh, tội phạm chống nhân loại, tội diệt chủng

105. *Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948* (Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide);

106. *Công ước về không áp dụng những hạn chế về thời hiệu tố tụng với những tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại năm 1968* (Convention on the Non-Applicability of Statutory Limitations to War Crimes and Crimes against Humanity);

107. *Những nguyên tắc về hợp tác quốc tế trong việc điều tra, bắt giữ, trục xuất và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại năm 1973* (Principles of international co-operation in the detection, arrest, extradition and punishment of persons guilty of war crimes and crimes against humanity);

108. *Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ năm 1993* (Statute of the International Tribunal for the Former Yugoslavia);

109. *Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Ruanda năm 1994* (Statute of the International Tribunal for Rwanda);

110. *Quy chế Rôma về Tòa án hình sự quốc tế năm 1998* (Rome Statute of the International Criminal Court).

Luật nhân đạo quốc tế

111. *Công ước Ginevơ về việc đối xử với tù binh năm 1949* (Geneva Convention relative to the Treatment of Prisoners of War);

112. *Công ước Ginevơ về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh năm 1949* (Geneva Convention relative to the Protection of Civilian Persons in Time of War);

113. *Nghị định thư bổ sung các Công ước Ginevơ ngày 12-8-1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang quốc tế (Nghị định thư I năm 1977)* (Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of International Armed Conflicts (Protocol I));

114. *Nghị định thư bổ sung các Công ước Ginevơ ngày 12-8-1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang không mang tính quốc tế (Nghị định thư II năm 1977)* (Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of Non-International Armed Conflicts (Protocol II)).<http://www2.ohchr.org-english-law-protocol2.htm>.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC MỘT SỐ ĐIỀU ƯỚC
QUỐC TẾ VỀ NHÂN QUYỀN MÀ
VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN¹

TT	Tên điều ước	Tham gia
1	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966	24-9-1982
2	Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966	24-9-1982
3	Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965	09-6-1981
4	Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979	18-12-1982
5	Công ước về quyền trẻ em năm 1989	20-02-1990
6	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em năm 2000	20-12-2001
7	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc lôi cuốn trẻ em tham gia xung đột vũ trang năm 2000	20-12-2001
8	Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tối tệ nhất năm 1999	19-12-2000
9	Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948	09-6-1981

1. Nguồn: <http://www.ohchr.org/english/law/index.htm>, và <http://webfusion.ilo.org/public/db/standards>.

10	Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại năm 1968	04-6-1983
11	Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội ác apácthai năm 1968	06-5-1983
12	Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO) năm 1930	05-3-2007
13	Công ước về tuổi lao động tối thiểu (Công ước số 138 của ILO) năm 1973	24-6-2003
14	Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau (Công ước số 100 của ILO) năm 1951	07-10-1997
15	Công ước chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (Công ước số 111 của ILO) năm 1958	07-10-1997
16	Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác năm 1984	28-11-2014
17	Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2006	28-11-2014

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

3. *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, tại <http://www.mofa.gov.vn/vi/>.

4. Báo *Nhân dân*, số ra ngày 18-6-1993.

5. Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

6. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

7. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Những điều cần biết về hình phạt tử hình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

8. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

9. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

10. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 - Mục tiêu chung của nhân loại*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

11. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Quyền con người: Tập hợp những bình luận, khuyến nghị chung của các Ủy ban công ước Liên hợp quốc*, Nxb. Công an Nhân dân, 2010.

12. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Quyền con người: Tập hợp tài liệu chuyên đề của Liên hợp quốc*, Nxb. Công an Nhân dân, 2010.

13. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966)*, Nxb. Hồng Đức, 2012.

14. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966)*, Nxb. Hồng Đức, 2012.

15. *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tại <http://www.mofa.gov.vn/vi/>.

16. Viện Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lý luận về quyền con người*, Hà Nội, 2008.

17. Viện Ngôn ngữ học: *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999.

II. Tài liệu tiếng nước ngoài

1. *Commonwealth Manual Human Rights Training for Police*, Commonwealth Secretariat, 2006.
2. Minnesota Advocates for Human Rights, *Tài liệu tập huấn về nhân quyền*, 1997.
3. Sieghart Paul, *The International Law of Human Rights*, OUP, Oxford, 1992.
4. Sydney D. Bailey: *The UN Security Council and Human Rights*. St.Martin's Press, INC, New York, 1994.
5. United Nations, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneve, 2006.
6. United Nations, *Human Rights: Questions and Answers*, New York and Geneve, 2006.
7. United Nations, *Manual on Human Rights Reporting (The International Covenant on Civil and Political Rights)*, New York, 1991.
8. United Nations, *Human Rights - A Basic Handbook for UN Staff*.
9. UNDP, Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development (New York, 2000), tại <http://hdr.undp.org/reports>.
10. UNDP, Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, bản tiếng Anh, tại <http://www.un.org/millennium/declaration>.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
I. KHÁI LƯỢC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	9
<i>Câu hỏi 1</i>	
“Quyền con người” là gì?	10
<i>Câu hỏi 2</i>	
Quyền con người có nguồn gốc tự nhiên hay do pháp luật quy định?	11
<i>Câu hỏi 3</i>	
Quyền con người có những đặc trưng gì?	13
<i>Câu hỏi 4</i>	
Tư tưởng của nhân loại về quyền con người được hình thành từ bao giờ và phát triển như thế nào?	15
<i>Câu hỏi 5</i>	
Thế nào là “các thể hệ nhân quyền”?	18
<i>Câu hỏi 6</i>	
Nhân quyền có thể được phân loại như thế nào?	20
<i>Câu hỏi 7</i>	
Quyền cá nhân và quyền tập thể có gì khác nhau không?	21
<i>Câu hỏi 8</i>	
Những đối tượng nào là chủ thể của quyền con người?	
Những đối tượng nào là chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người?	23

<i>Câu hỏi 9</i>	
Bảo vệ quyền con người là quyền hay trách nhiệm?	26
<i>Câu hỏi 10</i>	
Phải chăng luật nhân quyền quốc tế chỉ đề cập quyền mà không đề cập trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân?	28
<i>Câu hỏi 11</i>	
Quyền con người, quyền công dân có gì giống, khác nhau?	30
<i>Câu hỏi 12</i>	
Quyền con người và phát triển con người có mối liên hệ như thế nào?	32
<i>Câu hỏi 13</i>	
Quyền con người và an ninh con người có mối liên hệ như thế nào?	34
<i>Câu hỏi 14</i>	
Quyền con người và tự do có mối liên hệ như thế nào?	37
<i>Câu hỏi 15</i>	
Quyền con người và dân chủ có mối liên hệ như thế nào?	38
<i>Câu hỏi 16</i>	
Quyền con người và quản trị tốt có mối liên hệ như thế nào?	39
<i>Câu hỏi 17</i>	
Quyền con người và tăng trưởng kinh tế có mối liên hệ như thế nào?	41
<i>Câu hỏi 18</i>	
Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với việc xóa bỏ đói nghèo?	42
<i>Câu hỏi 19</i>	
Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với an ninh quốc gia?	43

Câu hỏi 20

Việc bảo đảm quyền con người có mối liên hệ như thế nào với những đặc thù về văn hóa? 44

Câu hỏi 21

Nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo đảm nhân quyền thể hiện cụ thể như thế nào? 45

Câu hỏi 22

Thế nào là hành động thụ động và chủ động trong việc thực thi nhân quyền? 47

Câu hỏi 23

Yêu cầu thực hiện các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có gì khác nhau? 49

Câu hỏi 24

Phải chăng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là các quyền thực chất? 50

Câu hỏi 25

Có khi nào một quốc gia có thể tạm đình chỉ thực hiện các quyền con người hay không? 53

Câu hỏi 26

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện quyền con người hay không? 54

Câu hỏi 27

Luật quốc tế có đặt ra những tiêu chí nào để đánh giá tính phù hợp của việc tạm đình chỉ thực hiện quyền hay không? 55

Câu hỏi 28

Giới hạn quyền là gì? Những quyền con người nào có thể bị giới hạn? 57

Câu hỏi 29

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc giới hạn quyền hay không? 59

<i>Câu hỏi 30</i>	
Liệu có thể bảo đảm nhân quyền trong hoàn cảnh nguồn lực kinh tế còn hạn chế không?	60
<i>Câu hỏi 31</i>	
Vị trí của vấn đề quyền con người trong quan hệ quốc tế ngày nay như thế nào?	61
<i>Câu hỏi 32</i>	
Giáo dục quyền con người có ý nghĩa như thế nào?	63
<i>Câu hỏi 33</i>	
“Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo về nhân quyền” (năm 2011) có nội dung cơ bản gì?	65
<i>Câu hỏi 34</i>	
Có các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người nào?	67
<i>Câu hỏi 35</i>	
Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN được thành lập như thế nào?	68
<i>Câu hỏi 36</i>	
“Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN” (năm 2012) có những nội dung cơ bản gì?	70
<i>Câu hỏi 37</i>	
Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cấp quốc gia là gì?	71
<i>Câu hỏi 38</i>	
Thế nào là “các nhóm người dễ bị tổn thương”?	73
II. LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ CƠ CHẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ BẢO VỆ, THỨC ĐẨY NHÂN QUYỀN	
<i>Câu hỏi 39</i>	
Luật nhân quyền quốc tế là gì? Ngành luật này có vị trí như thế nào trong hệ thống luật quốc tế?	77

<i>Câu hỏi 40</i>	
Đôi tượng và phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế là gì?	79
<i>Câu hỏi 41</i>	
Nguồn của luật nhân quyền quốc tế là gì?	80
<i>Câu hỏi 42</i>	
Luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia có mối quan hệ như thế nào?	82
<i>Câu hỏi 43</i>	
Luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế có quan hệ với nhau như thế nào?	84
<i>Câu hỏi 44</i>	
Luật nhân quyền quốc tế được hình thành và phát triển như thế nào? Liên hợp quốc có vai trò như thế nào trong quá trình này?	88
<i>Câu hỏi 45</i>	
Hệ thống văn kiện của luật nhân quyền quốc tế đề cập những vấn đề gì? Những văn kiện nào là quan trọng nhất?	90
<i>Câu hỏi 46</i>	
Luật nhân quyền quốc tế đề cập những quyền và tự do cụ thể nào?	91
<i>Câu hỏi 47</i>	
Bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc gồm những cơ quan nào?	93
<i>Câu hỏi 48</i>	
Cơ chế dựa trên Hiến chương và cơ chế dựa trên công ước là gì? Hai cơ chế này có điểm gì khác nhau?	95
<i>Câu hỏi 49</i>	
Đại hội đồng Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?	96

Câu hỏi 50

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 97

Câu hỏi 51

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 100

Câu hỏi 52

Hội đồng Quản thác của Liên hợp quốc trước đây có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 102

Câu hỏi 53

Tòa án Công lý quốc tế có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 104

Câu hỏi 54

Ban Thư ký Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 106

Câu hỏi 55

Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc là gì và có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người? 107

Câu hỏi 56

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc là gì? Tại sao cơ quan này được thành lập? 109

Câu hỏi 57

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ gì? Cơ quan này được tổ chức như thế nào? 110

Câu hỏi 58

Thế nào là Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể về nhân quyền (UPR)? 112

Câu hỏi 59

Tiến trình thực hiện Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể như thế nào? 113

Câu hỏi 60

Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc trước đây và Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc hiện nay giống và khác nhau ở những điểm gì? 115

Câu hỏi 61

Hiện nay, có bao nhiêu ủy ban giám sát việc thực hiện các công ước quốc tế về nhân quyền? 120

Câu hỏi 62

Các ủy ban công ước được thành lập như thế nào? 122

Câu hỏi 63

Các ủy ban công ước có những chức năng, nhiệm vụ cụ thể gì? 123

Câu hỏi 64

Việc xem xét báo cáo quốc gia của các ủy ban công ước diễn ra như thế nào? 125

Câu hỏi 65

Luật nhân quyền quốc tế quy định việc tiếp nhận và giải quyết khiếu tố về nhân quyền như thế nào? 127

Câu hỏi 66

Thủ tục điều tra đặc biệt là gì? 131

Câu hỏi 67

Những cơ quan nào của Liên hợp quốc tiếp nhận các khiếu nại cá nhân về vi phạm nhân quyền? 134

Câu hỏi 68

Quan hệ giữa các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ như thế nào? 136

Câu hỏi 69

Quy trình tham gia và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền của các quốc gia như thế nào? 139

Câu hỏi 70

Các tổ chức quốc tế có thể hỗ trợ các quốc gia như thế nào trong việc thực hiện những cam kết quốc tế về nhân quyền? 141

**III- NỘI DUNG KHÁI QUÁT
CỦA MỘT SỐ QUYỀN CON NGƯỜI CƠ BẢN THEO
PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM 142**

Câu hỏi 71

Quyền sống được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 143

Câu hỏi 72

Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 146

Câu hỏi 73

Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 149

Câu hỏi 74

Quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 153

Câu hỏi 75

Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 156

Câu hỏi 76

Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 159

Câu hỏi 77

Quyền được xét xử công bằng được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 162

Câu hỏi 78

Quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 166

Câu hỏi 79

Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 168

Câu hỏi 80

Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 174

Câu hỏi 81

Quyền tự do hiệp hội, hội họp hòa bình được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 178

Câu hỏi 82

Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 180

Câu hỏi 83

Quyền được bảo vệ đời tư được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 182

IV- KHÁI QUÁT

**VỀ LỊCH SỬ, QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH
VỀ NHÂN QUYỀN Ở VIỆT NAM** 186

Câu hỏi 84

Các quyền con người được tôn trọng như thế nào trong truyền thống và lịch sử Việt Nam? 187

<i>Câu hỏi 85</i>	
Ai là người nhắc đến khái niệm nhân quyền sớm nhất ở Việt Nam?	190
<i>Câu hỏi 86</i>	
Phong trào dân quyền ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã diễn ra như thế nào?	192
<i>Câu hỏi 87</i>	
Các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người được hình thành trên cơ sở nào và được quy định ở đâu?	195
<i>Câu hỏi 88</i>	
Đảng, Nhà nước Việt Nam có quan điểm như thế nào về nhân quyền?	196
<i>Câu hỏi 89</i>	
Về phương diện đối nội, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?	203
<i>Câu hỏi 90</i>	
Về phương diện đối ngoại, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người?	212
<i>Câu hỏi 91</i>	
Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập những điều ước quốc tế nào về quyền con người?	216
<i>Câu hỏi 92</i>	
Gần đây có báo cáo viên, chuyên gia độc lập về nhân quyền nào của Liên hợp quốc đã đến thăm Việt Nam?	217
PHỤ LỤC I	
DANH MỤC CÁC VĂN KIẾN QUỐC TẾ	
VỀ NHÂN QUYỀN	
	220
PHỤ LỤC II	
DANH MỤC MỘT SỐ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ	
NHÂN QUYỀN MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN	
	236
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
	238

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung:	VÂN THỊ THANH HƯƠNG TẶNG HOÀNG MY
Trình bày bìa:	PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính:	LÊ MINH ĐỨC
Sửa bản in:	TẠ THU THỦY
Đọc sách mẫu:	TẶNG HOÀNG MY

In 800 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại công ty cổ phần in truyền thông Việt Nam
Địa chỉ: Số 843 đường Hồng Hà – quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
In theo đăng ký xuất bản số: 385-2016/CXBIPH/6-02/CTQG
Quyết định xuất bản số: 388-QĐ/NXBCTQG cấp ngày 12-05-2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2016
Mã số ISBN: 978-604-57-2317-3

TÌM ĐỌC

GS.VS. PHẠM MINH HẠC - GS.TSKH. THÁI DUY TUYẾN

(Chủ biên)

- Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập (Sách chuyên khảo) (Tái bản lần thứ hai)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - KHOA LUẬT

NGUYỄN ĐĂNG DUNG - VŨ CÔNG GIAO - LÃ KHÁNH TÙNG

(Đồng chủ biên)

- Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người (Tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung)

VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ - BỘ TƯ PHÁP

LS. TRƯƠNG HỒNG QUANG

- Người đồng tính, song tính, chuyển giới tại Việt Nam và vấn đề đổi mới hệ thống pháp luật (Sách tham khảo)



8935211182684

ISBN 978-604-57-2317-3



9 786045 723173



Giá: 58.000đ